

BẢNG PHÂN BỐ TRỤ
MINH KIM

STT	TÊN TRỤ	LOẠI TRỤ	KÝ HIỆU ĐẦU TRỤ	DÂY DẪN				Cáp xoắn treo hạ thế 4x95mm2 (lõi nhôm)	KỆP TREO CÁP	kẹp ngừng cáp abc	cosse ép cu-al 95mm2	Nối IPC 95-35	Nối IPC 95-95	ống nhựa pvc đk 114mm	co pvc đk 114	kẹp nối ép rỗng yhn 450 (150-240/150-240)	khóa đai	dai thép không rỉ 20*0,7mm	HỘP DOMINO		Đồng bán 40*6.	Cáp Duplex 2x10mm2 (lõi đồng)	móc treo dây mắc điện	boulon xoắn 12*250	boulon thép mạ có đai ốc 10*50	Boulon móc cáp ABC 16*250.	băng keo hạ thế	TIẾP ĐỊA	THU HỒI										GHI CHÚ	
				ABC 95															CÁP										THIẾT BỊ		VẬT TƯ									
				Khoảng cách	Số lộn	Đầu cò	Độ võng (%)												ABC 95	cáp đồng bọc 50mm2									DOMINO CỨ		Nối IPC 95-35	Nối IPC 95-95	Boulon móc cáp ABC 16*250.	kẹp treo cáp abc 4*95mm2	kẹp ngừng cáp abc					
																													6 cực	9 cực										
TỔNG CỘNG																																								
1	Trạm	BTLT	Trạm		1	5.00	-	5.00		1.00	3.00	4.00		3.00	2.00	1.00	2.00	4.00		3.00	4.00	3.00	18.00	30.00	5.00	3.00	6.00	9.00	-	164.77	19.60	3.00	4.00	17.00	24.00	6.00	5.00	4.00		
2	H1	BTLT	BT18	13.30	1		0.13	13.43	1.00										1.00				4.00	4.00	2.00		1.00	1.00		13.30		-	1.00		5.00	1.00	1.00	-	Từ trụ Trạm đến trụ H1 hiện hữu 1A95, thay 1A95. 1D9 lão hóa, 4 cò ngắn	
3	H2	BTLT	BT1	14.80	1		0.15	14.95	1.00										1.00				2.00	4.00	1.00		1.00	1.00		14.80	2.40	-	1.00	3.00	-	1.00	1.00	-	Từ trụ H1 đến trụ H2 hiện hữu 1A95, thay 1A95. 1D9 lão hóa, 4 cò ngắn	
4	H3	BTLT	BT31	30.40	1	0.50	0.30	31.20		1.00									1.00				1.00	2.00			1.00	1.00		30.89	2.40	-	1.00	3.00	-	1.00	-	1.00	1.00	Từ trụ H2 đến trụ H3 hiện hữu 1A95, thay 1A95. 1D9 lão hóa, 4 cò ngắn
5	Trạm	BTLT	Trạm		1	5.00	-	5.00		1.00	3.00																1.00			4.95	3.40	-	-	-	-	1.00	-	1.00		
6	H4	BTLT	BT1	30.10	1		0.30	30.40	1.00			5.00	8.00						1.00				1.00	2.00				1.00		30.10	2.40	1.00	-	4.00	5.00	-	1.00	-	Từ trụ Trạm đến trụ H4 hiện hữu 1A95, thay 1A95. 1D6 mất nắp, 4 cò ngắn	
7	H5	BTLT	BT1	20.60	1		0.21	20.81	1.00				3.00						1.00				3.00	5.00			1.00	1.00		20.60	2.40	1.00			7.00	1.00	1.00	-	Từ trụ H4 đến trụ H5 hiện hữu 1A95, thay 1A95. 1D6 mất nắp, 4 cò ngắn, 9 dây mắc điện.	
8	H6	BTLT	BT1	24.90	1		0.25	25.15	1.00										1.00	1.00			3.00	5.00			1.00	1.00		24.90	4.20	1.00	1.00	6.00	-	-	1.00	-	Từ trụ H5 đến trụ H6 hiện hữu 1A95, thay 1A95. 1D6 lão hóa, 4 cò ngắn nhiều dây mắc điện, 1D9 lão hóa, còn 3 cò ngắn.	
9	H7	BTLT	BT16	19.80	1	0.50	0.20	20.50		1.00			5.00										4.00	8.00	2.00		1.00	1.00		20.29	2.40	-	-	-	3.00	1.00	-	1.00	Từ trụ 62 đến trụ H7 hiện hữu 1A95, thay 1A95.	
10	Dự phòng nối cáp						-	-					8.00																	-	-	-	-	-	4.00	-	-	-		

BẢNG PHÂN BỐ TRỤ

QUI CẤP

STT	TÊN TRỤ	LOẠI TRỤ	KÝ HIỆU ĐẦU TRỤ	DÂY DẪN				Cáp xoắn treo hệ thống (lõi nhôm)	KẸP TREO CẤP		cosse ép cu al 95mm2	Nối IPC 95 35	Nối IPC 95 95	ống nhựa pvc đk 114mm	co pvc đk 114	khóa đai	đai thép không rỉ 20*0,7mm	HỘP DOMINO		Hộp bảo vệ CB 3P 250A (Composite 623*230*184)	Cáp Duplex 2x10mm2 (lõi đồng)	móc treo dây mắc điện	boulon xoắn 12*250	boulon móc cáp abc 16*300	Boulon móc cáp ABC 16*250.	băng keo hạ thế	THU HỒI								GHI CHÚ		
				ABC 95					kẹp treo cáp abc 4*95mm2	kẹp ngừng cáp abc								hộp domino đầu trụ 6 cực	hộp domino đầu trụ 9 cực								CẤP		THIẾT BỊ		Nối IPC 95-95	boulon móc cáp abc 16*300	Boulon móc cáp ABC 16*250.	kẹp treo cáp abc 4*95mm2		kẹp ngừng cáp abc	
				Khoảng cách	Số lộ	Đầu cò	Độ võng (1%)																				ABC 95	cáp đồng bọc 50mm2	DOMINO CŨ								
																													6 cực	9 cực							
TỔNG CỘNG				-	-	-	-	571.00	15.00	14.00	20.00	3.00	61.00	3.00	2.00	2.00	4.00	1.00	3.00	3.00	38.00	38.00	11.00	2.00	20.00	10.00	565.32	8.00	1.00	3.00	60.00	2.00	19.00	15.00	14.00		
1	Trạm	BTLT	Trạm		2	5.00	-	10.00		2.00	8.00					4.00			3.00									9.90		-	-	-	2.00	-	-	2.00	
2	H1	BTLT	BT2	25.00	2		0.50	50.50	2.00				10.00						2.00		3.00	3.00	1.00		2.00	1.00	50.00	5.60	-	-	2.00	8.00	-	2.00	2.00	-	Từ trụ Trạm đến trụ H1. Hiện hữu 2A95 thay 2A95. 2D9 lão hóa, 4 cò ngắn.
3	H2	BTLT	BT2	34.70	2		0.69	70.09	2.00				5.00							3.00	3.00	1.00		2.00	1.00	69.39		-	-	4.00	-	2.00	2.00	2.00	-	Từ trụ H1 đến trụ H2. Hiện hữu 2A95 thay 2A95.	
4	H3	BTLT	BT2	37.30	2		0.75	75.35	2.00				5.00							2.00	2.00	1.00		2.00	1.00	74.59		-	-	4.00	-	1.00	2.00	2.00	-	Từ trụ H2 đến trụ H3. Hiện hữu 2A95 thay 2A95.	
5	H4	BTLT	BT12	33.70	2	1.30	0.67	69.37		3.00							1.00			2.00	2.00					68.68		1.00	-	4.00	-	-	-	-	3.00	Từ trụ H3 đến trụ H4. Hiện hữu 2A95 thay 2A95. 1D6 lão hóa, 4 cò ngắn.	
6	H5	BTLT	BT15	31.50	1		0.32	31.82	1.00			3.00						1.00		4.00	4.00	1.00		1.00	1.00	31.50	2.40	-	1.00	4.00	-	1.00	1.00	1.00	-	Từ trụ H4 đến trụ H5. Hiện hữu 1A95 thay 1A95. 1D9 lão hóa, 4 cò ngắn.	
7	H6	BTLT	BT15	27.00	1	0.50	0.27	27.77		1.00	4.00		5.00							6.00	6.00	2.00		1.00	3.00	27.49		-	-	9.00	-	1.00	-	1.00	1.00	Từ trụ H5 đến trụ H6. Hiện hữu 1A95 thay 1A95.	
8	Trạm	BTLT	Trạm		2	9.00	-	18.00		2.00	8.00													2.00		17.82		-	-	-	-	2.00	-	-	2.00	-	2.00
9	H7	BTLT	BT2	9.50	2		0.19	19.19	2.00				5.00							5.00	5.00	1.00		2.00	1.00	19.00		-	-	4.00	-	2.00	2.00	2.00	-	Từ trụ Trạm đến trụ H7. Hiện hữu 2A95 thay 2A95.	
10	H8	BTLT	BT2	33.70	2		0.67	68.07	2.00				5.00							5.00	5.00	1.00		2.00	1.00	67.39		-	-	4.00	-	2.00	2.00	2.00	-	Từ trụ H7 đến trụ H8. Hiện hữu 2A95 thay 2A95.	
11	H9	BTLT	BT2	20.00	2		0.40	40.40	2.00				5.00							6.00	6.00	2.00		2.00	1.00	40.00		-	-	4.00	-	2.00	2.00	2.00	-	Từ trụ H8 đến trụ H9. Hiện hữu 2A95 thay 2A95.	
12	H10	BTLT	BT2	17.00	2		0.34	34.34	2.00				5.00							2.00	2.00	1.00		2.00		34.00		-	-	4.00	-	2.00	2.00	2.00	-	Từ trụ H9 đến trụ H10. Hiện hữu 2A95 thay 2A95.	
13	H11	BTLT	BT10	14.00	2	1.60	0.28	29.88		4.00			8.00											2.00		29.58		-	-	7.00	-	2.00	-	-	4.00	-	Từ trụ H10 đến trụ H11. Hiện hữu 2A95 thay 2A95.
14	H12	BTLT	BT 22	12.50	2	1.00	0.25	26.25		2.00																25.99		-	-	-	-	-	-	-	2.00	-	Từ trụ H11 đến trụ H12. Hiện hữu 2A95 thay 2A95.
15	Dự phòng nối cáp						-	-					8.00													-		-	-	4.00	-	-	-	-	-	-	

BẢNG PHÂN BỐ TRỤ

Danh Mục 2

6

STT	TÊN TRỤ	LOẠI TRỤ	KÝ HIỆU ĐẦU TRỤ	DÂY DẪN				Cáp xoắn treo hạ thế 4x95mm2 (lõi nhôm)	KẸP TREO CÁP		ống nối cáp abc 95-95mm2 bọc cd	cosse ép cu al 95mm2	Nối IPC 95-35	Nối IPC 95-95	ống nhựa pvc đk 114mm	cơ pvc đk 114	khóa đai	đai thép không rỉ 20*0,7mm	HỘP DOMINO		Cáp Duplex 2x10mm2 (lõi đồng)	Boulon móc cáp ABC 16*250.	bảng keo hạ thế	TIẾP ĐỊA	THU HỒI										GHI CHÚ
				ABC 95					kẹp treo cáp abc 4*95mm2	kẹp ngừng cáp abc									hộp domino đầu trụ 6 cực	hộp domino đầu trụ 9 cực					CÁP		THIẾT BỊ		VẬT TƯ						
				Khoảng cách	Số lộ	Đầu cò	Độ võng (%)																		ABC 95	cáp đồng bọc 50mm2	DOMINO CŨ	6 cực	9 cực	Nối IPC 95-35	Nối IPC 95-95	Boulon móc cáp ABC 16*250.	kẹp treo cáp abc 4*95mm2	kẹp ngừng cáp abc	
TỔNG CỘNG				-	-	-	-	1,147.00	46.00	32.00	8.00	21.00	40.00	102.00	3.00	3.00	2.00	4.00	4.00	2.00	5.00	60.00	3.00	1.00	1,135.85	18.80	4.00	2.00	43.00	80.00	60.00	42.00	32.00		
1	Trạm	BTLT	Trạm		1	6.00	-	6.00		1.00	1.00	3.00		3.00	2.00	4.00									5.94		-	-	-	-	-	-	1.00		
2	1	BTLT	BT4	14.00	1		0.14	14.14	1.00													1.00			14.00		-	-	-	4.00	1.00	1.00	-		
3	2	BTLT	BT4	20.70	1		0.21	20.91	1.00													1.00			20.70		-	-	-	8.00	1.00	1.00	-		
4	3	BTLT	BT4	16.90	1		0.17	17.07	1.00													1.00			16.90		-	-	-	4.00	1.00	1.00	-		
5	4	BTLT	BT3	15.00	1		0.15	15.15	1.00				2.00	5.00								1.00			15.00		-	-	1.00	4.00	1.00	1.00	-		
6	5	BTLT	BT4	13.40	1		0.13	13.53	1.00					5.00								1.00			13.40		-	-	-	4.00	1.00	1.00	-		
7	6	BTLT	BT4	15.30	1	0.50	0.15	15.95		1.00															15.79		-	-	2.00	-	-	-	1.00		
8	Trạm	BTLT	Trạm		7	6.00	-	42.00		7.00	7.00	18.00	4.00	8.00								5.00			41.58		-	-	2.00	6.00	5.00	-	7.00	Hiện hữu 8 lộ A95, chỉ thay 7 lộ, 1 lộ 3 pha khách hàng không thay từ trạm đến H10	
9	7	BTLT	BT4	11.80	7		0.83	83.43	2.00													2.00			82.59		-	-	-	-	2.00	2.00	-		
10	8	BTLT	BT1	8.90	2		0.18	17.98	2.00										1.00						17.80	4.00	1.00	-	3.00	-	-	2.00	-	1D6 lão hóa	
11	9	BTLT	BT4	19.30	2		0.39	38.99	2.00					5.00								2.00			38.60		-	-	-	4.00	2.00	2.00	-		
12	10	BTLT	BT3	17.80	2		0.36	35.96	2.00				10.00	5.00								2.00			35.60		-	-	6.00	4.00	2.00	2.00	-		
13	11	BTLT	BT4	19.70	2		0.39	39.79	2.00										1.00			2.00			39.40	2.80	1.00	-	3.00	-	2.00	2.00	-	1D6 lão hóa, 4 cò ngăn	
14	12	BTLT	BT4	17.60	2		0.35	35.55	2.00					5.00								2.00			35.20		-	-	-	4.00	2.00	2.00	-		
15	13	BTLT	BT3	24.30	2		0.49	49.09	2.00					5.00								2.00			48.60		-	-	-	4.00	2.00	2.00	-		
16	14	BTLT	BT4	14.00	2		0.28	28.28	2.00					5.00	5.00							2.00			28.00		-	-	3.00	4.00	2.00	2.00	-		
17	15	BTLT	BT4	38.70	2		0.77	78.17	2.00					5.00								2.00			77.39		-	-	-	4.00	2.00	2.00	-		
18	16	BTLT	BT1	10.30	2	0.50	0.21	21.31		2.00				5.00								2.00			21.09		-	-	-	4.00	2.00	-	2.00		
19	7	BTLT	BT4		6	1.50	-	9.00		11.00				8.00								5.00			8.91		-	-	-	6.00	5.00	-	11.00		
20	17	BTLT	BT4	12.80	6		0.77	77.57	6.00										1.00		1.00	6.00	1.00		76.79	2.80	1.00	-	3.00	-	6.00	6.00	-	1D6 mắt nắp lão hóa, 4 cò ngăn	
21	18	BTLT	BT4	22.60	6		1.36	136.96	6.00												1.00	2.00	4.00	1.00	135.59	2.80	-	1.00	3.00	-	4.00	6.00	-	1D9 mắt nắp lão hóa, 4 cò ngăn	
22	19	BTLT	BT4	24.30	6	0.50	1.46	147.76	5.00	1.00			1.00								1.00	2.00	5.00	1.00	146.28	3.20	-	1.00	4.00	-	5.00	5.00	1.00	1D9 mắt nắp lão hóa, 4 cò ngăn	
23	20	BTLT	BT4	6.20	5		0.31	31.31	5.00													2.00			31.00		-	-	1.00	-	2.00	1.00	-		
24	21	BTLT	BT3	17.20	5	2.50	0.86	89.36		5.00												5.00	1.00		88.47		-	-	4.00	-	5.00	-	5.00	Phục hồi tiếp địa	
25	18	BTLT	BT4		1	1.00	-	1.00		1.00				8.00								1.00			0.99		-	-	-	6.00	1.00	-	1.00		
26	22	BTLT	BT4	28.90	1		0.29	29.19	1.00										1.00			1.00			28.90	3.20	1.00	-	3.00	-	1.00	1.00	-	1D6 lão hóa, 4 cò ngăn	
27	23	BTLT	BT4	19.90	1	1.50	0.20	21.60		2.00												2.00			21.38		-	-	4.00	-	2.00	-	2.00		
28	24	BTLT	BT1	29.50	1	0.50	0.30	30.30		1.00				1.00	5.00							1.00			29.99		-	-	1.00	4.00	1.00	-	1.00		
29	Dự phòng nối cáp						-							8.00											-		-	-	-	6.00	-	-	-		

BẢNG PHÂN BỐ TRỤ

Danh Mục 2TC

STT	TÊN TRỤ	LOẠI TRỤ	KÝ HIỆU ĐÀU TRỤ	DÂY DÀN				Cáp xoắn treo hệ thống 4x50mm2 (lõi nhôm)	Cáp xoắn treo hệ thống 4x70mm2 (lõi nhôm)	Cáp xoắn treo hệ thống 4x95mm2 (lõi nhôm)	KẸP TREO CÁP	kẹp đỡ cáp abc	ống nối cáp abc 95-95mm2 bọc cd	cổ ốc ép cu-al 95mm2	Nối IPC 95-35	Nối IPC 95-95	ống nhựa pvc dk 114mm	cơ pvc dk 114	khóa đai	đai thép không rỉ 20*0.7mm	HỘP DOMINO		Cáp Duplex 2x10mm2 (lõi đồng)	móc treo dây mắc điện	boulon xoắn 12*250	Boulon móc cáp ABC 16*250.	băng keo hệ thống	THU HỒI										GHI CHÚ	
				ABC 95																	CÁP							THIẾT BỊ		VẬT TƯ									
				Khoảng cách	Số lộ	Đầu cò	Độ võng (1%)														ABC 95	cáp đồng bọc 50mm2						DOMINO CỤ		Nối IPC 95-35	Nối IPC 95-95	Boulon móc cáp ABC 16*250.	kẹp treo cáp abc 4*95mm2	kẹp đỡ cáp abc					
TỔNG CỘNG				-	-	-	-	-	-	978.00	20.00	36.00	7.00	21.00	11.00	16.00	4.50	3.00	2.00	4.00	7.00	12.00	24.00	11.00	1.00	42.00	12.00	968.53	59.40	7.00	12.00	64.00	12.00	42.00	20.00	36.00			
1	Trạm	BTLT	Trạm		2	7.00	-	-	-	14.00		2.00	2.00	6.00														13.86		-	-	-	-	-	-	2.00			
2	1	BTLT	BT4	21.20	2	1.00	0.42	-	-	43.82		2.00																43.39		-	-	-	-	-	-	2.00			
3	Trạm	BTLT	Trạm		5	7.00	-	-	-	35.00		5.00	5.00	15.00	5.00							1.00						34.65	2.00	-	1.00	6.00	-	-	-	-	5.00	1D9 mắt nắp lão hóa, 4 cò ngấn	
4	2	BTLT	BT4	23.80	5		1.19	-	-	120.19	5.00				1.00	3.00					1.00	2.00	3.00		2.00	1.00	118.99	1.80	-	1.00	4.00	2.00	2.00	5.00	-	1D9 mắt nắp lão hóa, chỉ còn 3 cò ngấn			
5	3	BTLT	BT4	22.00	5	1.00	1.10	-	-	112.10		4.00									1.00	5.00	5.00		4.00	1.00	110.98	2.80	-	1.00	3.00	-	4.00	-	4.00	-	4.00	1D9 mắt nắp lão hóa, 4 cò ngấn	
6	4	BTLT	BT3	24.10	2		0.48	-	-	48.68	2.00										1.00	1.00			2.00	1.00	48.20	3.20	-	1.00	3.00	-	2.00	2.00	-	-	1D9 mắt nắp lão hóa, 4 cò ngấn		
7	5	BTLT	BT4	23.80	2		0.48	-	-	48.08	2.00										1.00	3.00	3.00	1.00		1.00	47.60	3.20	-	1.00	3.00	-	-	2.00	-	-	1D9 lão hóa, 4 cò ngấn		
8	6	BTLT	Trạm	30.10	2	1.00	0.60	-	-	61.80		3.00									1.00	1.00			3.00	1.00	61.18	2.00	-	1.00	3.00	-	3.00	-	3.00	-	3.00	1D9 lão hóa, 4 cò ngấn	
9	7	BTLT	BT4	10.50	1	0.50	0.11	-	-	11.11		1.00			2.00										1.00		10.99		-	-	1.00	-	1.00	-	1.00	-	1.00		
10	3	BTLT	BT1		3	0.50	-	-	-	1.50		6.00													6.00		1.49		-	-	-	-	6.00	-	6.00	-	6.00		
11	8	BTLT	BT4	35.30	3	1.50	1.06	-	-	108.46		5.00			5.00							1.00			5.00	1.00	107.37		-	-	-	4.00	5.00	-	5.00	-	5.00		
12	9	BTLT	BT3	25.30	2	0.50	0.51	-	-	51.61	1.00	1.00									1.00	2.00			2.00	1.00	51.09	3.60	-	1.00	3.00	-	2.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1D9 lão hóa, 4 cò ngấn	
13	10	BTLT	BT4	18.10	1	0.50	0.18	-	-	18.78		2.00													2.00		18.59		-	-	-	-	2.00	-	2.00	-	2.00		
14	11	BTLT	BT1	13.60	1		0.14	-	-	13.74	1.00										1.00				1.00		13.60	3.60	1.00	-	3.00	-	1.00	1.00	-	1.00	-	1.00	1D6 lão hóa, 4 cò ngấn
15	12	BTLT	BT4	11.10	1		0.11	-	-	11.21	1.00										1.00				1.00		11.10	3.60	1.00	-	3.00	-	1.00	1.00	-	1.00	-	1.00	1D6 lão hóa, 4 cò ngấn
16	13	BTLT	BT1	14.70	1		0.15	-	-	14.85	1.00										1.00				1.00		14.70	3.60	1.00	-	3.00	-	1.00	1.00	-	1.00	-	1.00	1D6 lão hóa, 4 cò ngấn
17	14	BTLT	BT4	14.40	1		0.14	-	-	14.54	1.00														1.00		14.40		-	-	1.00	-	1.00	1.00	-	1.00	-	1.00	
18	15	BTLT	Trạm	24.00	1		0.24	-	-	24.24	1.00										1.00	2.00			1.00	1.00	24.00		-	1.00	3.00	-	1.00	1.00	-	1.00	-	1.00	1D9 lão hóa
19	16	BTLT	BT1	25.20	1		0.25	-	-	25.45	1.00														1.00	1.00	25.20	4.00	-	1.00	3.00	-	1.00	1.00	-	1.00	-	1.00	1D9 lão hóa
20	17	BTLT	BT4	24.80	1		0.25	-	-	25.05	1.00														1.00	1.00	24.80	4.00	-	1.00	3.00	-	1.00	1.00	-	1.00	-	1.00	1D9 lão hóa
21	18	BTLT	BT1	25.70	1		0.26	-	-	25.96	1.00										1.00				1.00		25.70	4.00	1.00	-	3.00	-	1.00	1.00	-	1.00	-	1.00	1D6 lão hóa
22	19	BTLT	BT4	22.40	1	0.50	0.22	-	-	23.12		2.00			1.00							1.00	2.00		2.00	1.00	22.89	4.00	-	1.00	4.00	-	2.00	-	2.00	-	2.00	1D9 lão hóa	
23	20	BTLT	BT1	36.70	1	0.50	0.37	-	-	37.57		2.00									1.00		1.00		2.00	1.00	37.19	3.60	1.00	-	3.00	-	2.00	-	2.00	-	2.00	1D6 lão hóa, 4 cò ngấn	
24	21	BTLT	BT4	30.40	1		0.30	-	-	30.70	1.00										1.00				1.00		30.40	3.20	1.00	-	3.00	-	1.00	1.00	-	1.00	-	1.00	1D6 lão hóa, 4 cò ngấn
25	22	BTLT	BT1	32.40	1		0.32	-	-	32.72	1.00											1.00			1.00		32.40	3.60	-	1.00	3.00	-	1.00	1.00	-	1.00	-	1.00	1D9 lão hóa, 4 cò ngấn
26	23	BTLT	BT4	23.30	1	0.50	0.23	-	-	24.03		1.00									1.00				1.00		23.79	3.60	1.00	-	3.00	-	1.00	-	1.00	-	1.00	1D6 lão hóa, 4 cò ngấn	
27	Dự phòng nối cáp														8.00												-	-	-	-	-	6.00	-	-	-	-	-	-	

BẢNG PHÂN BỐ TRỤ

KDC Đại Phúc 2

8

STT	TÊN TRỤ	LOẠI TRỤ	KÝ HIỆU ĐẦU TRỤ	DÂY DẪN				Cáp xoắn treo hạ thế 4x95mm2 (lõi nhôm)	KẸP TREO CÁP	kẹp treo cáp abc	kẹp ngưng cáp abc	cosse ép cu al 95mm2	Nối IPC 95-35	Nối IPC 95-95	HỘP DOMINO		cosse ép cu 50mm2	cosse ép cu 95mm2	Cáp Duplex 2x10mm2 (lõi đồng)	boulon thép mạ có đai ốc 10*50	Boulon móc cáp ABC 16*250.	băng keo hạ thế	TIẾP ĐỊA	THU HỒI								GHI CHÚ
				ABC 95											ABC 95	cáp đồng bọc 50mm2								THIẾT BỊ		VẬT TƯ						
				Khoảng cách	Số lụ	Đầu cò	Độ võng (1%)																	DOMINO CŨ	6 cực	9 cực	Nối IPC 95-35	Nối IPC 95-95	Boulon móc cáp ABC 16*250.	kẹp treo cáp abc 4*95mm2	kẹp ngưng cáp abc	
TỔNG CỘNG				-	-	-	-	954.00	27.00	28.00	20.00	38.00	102.00	11.00	7.00	5.00	15.00	5.00	20.00	51.00	14.00	2.00	944.65	57.00	11.00	7.00	76.00	80.00	51.00	27.00	28.00	
1	Trạm	BTLT	Trạm				-	-															-		-	-	-	-	-	-		
2	1	BTLT	BT4		1	1.00	-	1.00		1.00	4.00		5.00			1.00	3.00		4.00	1.00	2.00		0.99		-	-	-	4.00	1.00	-	1.00	
3	2	BTLT	BT4	19.90	1		0.20	20.10	1.00				5.00		1.00					1.00			19.90	4.00	1.00	-	6.00	-	1.00	1.00	-	1D6 lão hóa, 4 cò ngắn
4	3	BTLT	BT4	29.80	1		0.30	30.10	1.00				5.00		1.00					1.00			29.80	3.60	-	1.00	6.00	-	1.00	1.00	-	1D9 lão hóa, 4 cò ngắn
5	4	BTLT	BT4	11.90	1		0.12	12.02	1.00				5.00							1.00			11.90		-	-	-	4.00	1.00	1.00	-	
6	5	BTLT	BT3	22.00	1		0.22	22.22	1.00				5.00							1.00			22.00		-	-	-	4.00	1.00	1.00	-	
7	6	BTLT	BT4	22.40	1		0.22	22.62	1.00					1.00				1.00		1.00	1.00		22.40	3.60	1.00	-	3.00	-	1.00	1.00	-	1D6 lão hóa, 4 cò ngắn
8	7	BTLT	Trạm	22.10	1		0.22	22.32	1.00				5.00							1.00			22.10		-	-	-	4.00	1.00	1.00	-	
9	8	BTLT	BT4	21.50	1	0.50	0.22	22.22		1.00			5.00							1.00	1.00		21.99		-	-	-	4.00	1.00	-	1.00	Phục hồi tiếp địa
10	1	BTLT	BT1		1	1.00	-	1.00		1.00	4.00					1.00	3.00		4.00	1.00	2.00		0.99		-	-	-	-	1.00	-	1.00	
11	9	BTLT	BT4	20.80	1		0.21	21.01	1.00											1.00			20.80		-	-	-	-	1.00	1.00	-	
12	10	BTLT	BT3	20.20	1	0.50	0.20	20.90		2.00			5.00		1.00						2.00		20.69	2.40	1.00	-	6.00	-	2.00	-	2.00	1D6 lão hóa, chỉ còn 3 cò ngắn
13	11	BTLT	BT4	22.00	1		0.22	22.22	1.00											1.00			22.00		-	-	-	-	1.00	1.00	-	
14	12	BTLT	BT1	21.40	1		0.21	21.61	1.00				5.00							1.00			21.40		-	-	-	4.00	1.00	1.00	-	
15	13	BTLT	BT4	29.30	1		0.29	29.59	1.00				5.00							1.00			29.30		-	-	-	4.00	1.00	1.00	-	
16	14	BTLT	BT1	32.00	1	0.50	0.32	32.82		1.00										1.00			32.49		-	-	-	-	1.00	-	1.00	
17	12	BTLT	BT4		1	1.50	-	1.50		1.00				8.00						1.00			1.49		-	-	-	6.00	1.00	-	1.00	
18	15	BTLT	Trạm	23.40	1	0.50	0.23	24.13		2.00			5.00							2.00			23.89		-	-	-	4.00	2.00	-	2.00	
19	16	BTLT	BT1	29.40	1		0.29	29.69	1.00				4.00							1.00			29.40		-	-	2.00	-	1.00	1.00	-	
20	17	BTLT	BT4	29.50	1	0.50	0.30	30.30		1.00			5.00		1.00					1.00			29.99	3.20	-	1.00	6.00	-	1.00	-	1.00	1D9 mất nắp lão hóa, 4 cò ngắn
21	Trạm	BTLT	Trạm				-	-															-		-	-	-	-	-	-		
22	18	BTLT	BT4		2	1.00	-	2.00		2.00	8.00		5.00				2.00	6.00		8.00	2.00	4.00	1.98		-	-	-	4.00	2.00	-	2.00	
23	19	BTLT	BT1	9.50	2		0.19	19.19	2.00				5.00							2.00			19.00		-	-	-	4.00	2.00	2.00	-	
24	20	BTLT	BT4	24.80	2		0.50	50.10	2.00				5.00							2.00			49.60		-	-	-	4.00	2.00	2.00	-	
25	21	BTLT	BT1	24.20	2		0.48	48.88	1.00						1.00					1.00			48.40	3.60	1.00	-	3.00	-	1.00	1.00	-	1D6 lão hóa, 4 cò ngắn
26	22	BTLT	BT4	8.90	1	0.50	0.09	9.49		2.00													9.39		-	-	-	-	-	-	2.00	
27	23	BTLT	BT1	20.20	1		0.20	20.40	1.00						1.00					1.00			20.20	4.00	-	1.00	3.00	-	1.00	1.00	-	1D9 mất nắp lão hóa
28	24	BTLT	BT4	22.60	1	0.50	0.23	23.33		2.00			2.00							2.00			23.09		-	-	1.00	-	2.00	-	2.00	
29	25	BTLT	BT1	21.80	1		0.22	22.02	1.00				2.00							1.00			21.80		-	-	1.00	-	1.00	1.00	-	
30	26	BTLT	BT4	23.90	1	0.50	0.24	24.64		1.00					1.00					1.00		1.00	24.39	3.00	1.00	-	3.00	-	1.00	-	1.00	1D6 lão hóa, chỉ còn 3 cò. Phục hồi tiếp địa.
31	22	BTLT	BT1		1	1.00	-	1.00		1.00			8.00										0.99		-	-	-	6.00	-	-	1.00	
32	27	BTLT	BT4	27.90	1		0.28	28.18	1.00						1.00					1.00			27.90	2.00	1.00	-	3.00	-	1.00	1.00	-	1D6 lão hóa, 4 cò ngắn
33	28	BTLT	BT1	24.90	1	0.50	0.25	25.65		1.00					1.00			2.00		1.00	1.00		25.39	2.40	1.00	-	3.00	-	1.00	-	1.00	1D6 lão hóa, 4 cò ngắn
34	21	BTLT	BT4		1	0.50	-	0.50		2.00										2.00			0.50		-	-	-	-	2.00	-	2.00	
35	29	BTLT	BT1	24.80	1		0.25	25.05	1.00						1.00			1.00		1.00	1.00		24.80	2.40	1.00	-	3.00	-	1.00	1.00	-	1D6 lão hóa, 4 cò ngắn
36	30	BTLT	BT4	25.60	1	0.50	0.26	26.36		1.00					1.00					1.00	1.00		26.09	2.00	1.00	-	3.00	-	1.00	-	1.00	1D6 lão hóa, 4 cò ngắn
37	19	BTLT	BT1		1	1.00	-	1.00		1.00			8.00							1.00			0.99		-	-	-	6.00	1.00	-	1.00	
38	31	BTLT	BT4	29.40	1		0.29	29.69	1.00				2.00	5.00						1.00			29.40		-	-	1.00	4.00	1.00	1.00	-	
39	32	BTLT	BT4	25.10	1		0.25	25.35	1.00						1.00					1.00			25.10	3.60	1.00	-	3.00	-	1.00	1.00	-	1D6 lão hóa, 4 cò ngắn
40	33	BTLT	BT4	20.70	1		0.21	20.91	1.00				5.00							1.00			20.70		-	-	-	4.00	1.00	1.00	-	

STT	TÊN TRỤ	LOẠI TRỤ	KÝ HIỆU ĐÀU TRỤ	DÂY DẪN				Cáp xoắn treo hạ thế 4x95mm2 (lõi nhôm)	KẸP TREO CÁP		kẹp ngừng cáp abc	cosse ép cu al 95mm2	Nối IPC 95-35	Nối IPC 95-95	HỘP DOMINO		cosse ép cu 50mm2	cosse ép cu 95mm2	Cáp Duplex 2x10mm2 (lõi đồng)	boulon thép mạ có đai ốc 10*50	Boulon móc cáp ABC 16*250.	băng keo hạ thế	TIẾP ĐỊA	THU HỒI								GHI CHÚ
				ABC 95					kẹp treo cáp abc 4*95mm2	kẹp ngừng cáp abc					CÁP									THIẾT BỊ		VẬT TƯ						
				Khoảng cách	Số lộ	Đầu cò	Độ võng (1%)								ABC 95	cáp đồng bọc 50mm2								DOMINO CỨ		Nối IPC 95-35	Nối IPC 95-95	Boulon móc cáp ABC 16*250.	kẹp treo cáp abc 4*95mm2	kẹp ngừng cáp abc		
41	34	BTLT	BT4	17.80	1	0.50	0.18	18.48		2.00		5.00		1.00						2.00			18.29	4.00	-	1.00	6.00	-	2.00	-	2.00	1D9 mắt nắp lão hóa
42	35	BTLT	BT4	23.50	1		0.24	23.74	1.00					1.00						1.00			23.50	3.60	1.00	-	3.00	-	1.00	1.00	-	1D6 lão hóa, 4 cò ngắn
43	36	BTLT	BT4	20.10	1	0.50	0.20	20.80		1.00		3.00								1.00			20.59		-	-	2.00	-	1.00	-	1.00	
44	18	BTLT	BT4		1	1.00	-	1.00		1.00	4.00					1.00	3.00		4.00	1.00	2.00		0.99		-	-	-	-	1.00	-	1.00	
45	37	BTLT	BT4	25.60	1		0.26	25.86	1.00					1.00									25.60	3.20	-	1.00	3.00	-		1.00	-	1D9 lão hóa, 4 cò ngắn
46	38	BTLT	BT4	25.10	1		0.25	25.35	1.00					1.00							1.00		25.10	2.80	-	1.00	3.00	-	1.00	1.00	-	1D9 lão hóa, 4 cò ngắn
47	39	BTLT	BT4	25.10	1		0.25	25.35	1.00					1.00							1.00		25.10	3.60	-	1.00	3.00	-	1.00	1.00	-	1D9 lão hóa, 4 cò ngắn
48	40	BTLT	BT4	21.80	1	0.50	0.22	22.52		1.00			5.00								1.00		22.29		-	-	-	4.00	1.00	-	1.00	
49	Dự phòng nối cáp						-						8.00										-		-	-	-	6.00	-	-	-	

STT	TÊN TRỤ	LOẠI TRỤ	KÝ HIỆU ĐÀU TRỤ	DÂY DẪN				Cáp xoắn treo hạ thế 4x95mm2 (lõi nhôm)	KÉP TREO CÁP	kẹp ngừng cáp abc	cosse ép cu al 95mm2	Nối IPC 95-35	Nối IPC 95-95	HỘP DOMINO		cosse ép cu 50mm2	cosse ép cu 95mm2	Cáp Duplex 2x10mm2 (lõi đồng)	boulon xoắn 12*250	boulon thép mạ có đai ốc 10*50	Boulon móc cáp ABC 16*250.	băng keo hạ thế	TIẾP ĐỊA	THU HỒI								GHI CHÚ		
				ABC 95					kẹp treo cáp abc 4*95mm2					kẹp ngừng cáp abc	CÁP									THIẾT BỊ		VẬT TƯ								
				Khoảng cách	Số lộ	Đầu cò	Độ võng (1%)								ABC 95									cáp đồng bọc 50mm2	DOMINO CỤ	6 cực	9 cực	Nối IPC 95-35	Nối IPC 95-95	Boulon móc cáp ABC 16*250.	kẹp treo cáp abc 4*95mm2		kẹp ngừng cáp abc	
44	37	BTLT	BT4	20.60	1	0.50	0.21	21.31		1.00			5.00								1.00		1.00	21.09		-	-	-	4.00	1.00	-	1.00	Phục hồi tiếp địa	
45	35	BTLT	BT4		1	1.00	-	1.00		1.00			8.00								1.00			0.99		-	-	-	6.00	1.00	-	1.00		
46	38	BTLT	BT4	22.20	1		0.22	22.42	1.00												1.00			22.20		-	-	-	-	1.00	1.00	-		
47	39	BTLT	BT4	20.00	1	0.50	0.20	20.70						1.00										20.49	3.60	1.00	-	3.00	-	2.00	-	2.00	1D6 lão hóa, 4 cò ngắn	
48	40	BTLT	BT1	22.20	1		0.22	22.42	1.00					1.00				1.00			1.00	1.00		22.20	1.60	1.00	-	3.00	-	1.00	1.00	-	1D6 lão hóa, chỉ còn 2 cò ngắn	
49	41	BTLT	BT4	21.00	1		0.21	21.21	1.00					1.00				1.00			1.00	1.00		21.00	2.00	1.00	-	3.00	-	1.00	1.00	-	1D6 mất nắp lão hóa, chỉ còn 2 cò	
50	42	BTLT	BT4	25.70	1	0.50	0.26	26.46		1.00											1.00			26.19	4.00	-	1.00	3.00	-	1.00	-	1.00	1D9 mất nắp lão hóa	
51	34	BTLT	BT4		1	0.50	-	0.50		2.00											2.00			0.50		-	-	-	-	2.00	-	2.00		
52	43	BTLT	BT4	24.60	1		0.25	24.85	1.00									1.00			1.00	1.00		24.60	4.00	-	1.00	3.00	-	1.00	1.00	-	1D9 mất nắp lão hóa	
53	44	BTLT	BT4	17.80	1	0.50	0.18	18.48																18.29		-	-	-	-	2.00	-	2.00		
54	45	BTLT	BT4	26.90	1		0.27	27.17	1.00				5.00									1.00		26.90	4.00	-	1.00	6.00	-	1.00	1.00	-	1D9 mất nắp lão hóa	
55	46	BTLT	BT4	21.90	1		0.22	22.12	1.00					1.00						1.00	1.00			21.90	4.00	1.00	-	3.00	-	1.00	1.00	-	1D6 mất nắp lão hóa	
56	31	BTLT	BT4	24.70	1	0.50	0.25	25.45		1.00														25.19		-	-	-	-	1.00	-	1.00		
57	Dự phòng nối cáp							-					8.00											-		-	-	-	6.00	-	-	-		

BẢNG PHÂN BỐ TRỤ CÁP ABC VÀ DÂY MẮC ĐIỆN

CÔNG TRÌNH: SCL TSCĐ lưới hạ thế, dây mắc điện và phụ kiện Công ty Điện lực Gia Định năm 2026 khu vực 9 trạm Hòa Bình, Minh Kim, Quý Cáp, Quý Cáp 2, Quý Cáp 3, Danh Mệc 2, Danh Mệc 2TC, KDC Đại Phúc 2, KDC Đại Phúc 3 thuộc các phường Bình Lợi Trung, Bình Thạnh

STT	TÊN TRẠM	Cáp xoắn treo hạ thế 4x70mm ² (06 nhóm)	Cáp xoắn treo hạ thế 4x95mm ² (06 nhóm)	KÉP TƯỜNG CÁP		kẹp ngừng cáp abc	ống sứ cáp abc 95-95mm ² bọc cđ	cosec ép cu al 70mm ²	cosec ép cu-al 95mm ²	Nút IPC 95-35	Nút IPC 95-95	ống nhựa PVC đk 114mm	củ PVC đk 114	kẹp sứ ép vít yon 450 (150-240/150-240)	khóa đai	đai thép không rỉ 20*6,7mm	HỘP DOMINO		cosec ép cu 50mm ²	cosec ép cu 95mm ²	Hộp bảo vệ CB 3P 250A (Composite 623*230*184)	Đồng bản 40*6	Cáp Duplex 2x10mm ² (06 đồng)	móc treo dây mắc điện	boulon xoắn 12*250	boulon thép mạ có đai ốc 10*50	boulon/móc cáp abc 16*300	boulon móc cáp ABC 16*250	băng keo hạ thế	TIẾP ĐỊA	THU HỒI												GHI CHÚ	
				CÁP													THIẾT BỊ														VẬT TƯ													
				ABC 70	ABC 95												cáp đồng bọc 10mm ²	cáp đồng bọc 50mm ²													DOMINO CỨ		Nút IPC 95-35	Nút IPC 95-95	boulon móc cáp abc 16*300	Boulon móc cáp ABC 16*250	kẹp treo cáp abc 4*70mm ²	kẹp treo cáp abc 4*95mm ²	kẹp ngừng cáp abc					
																															6 cực	9 cực												
	TỔNG	679.00	6.640.00	21.00	180.00	254.00	15.00	12.00	130.00	146.00	653.00	21.50	15.00	10.00	16.00	32.00	41.00	78.00	10.00	30.00	3.00	5.00	220.00	230.00	52.00	43.00	33.00	353.00	115.00	7.00	672.11	6.576.08	2.40	336.00	41.00	78.00	319.00	650.00	33.00	352.00	20.00	177.00	250.00	
1	Hòa Bình	-	1.027.00	-	20.00	60.00	-	-	10.00	10.00	126.00	3.00	2.00	-	2.00	4.00	-	22.00	-	-	-	-	61.00	75.00	19.00	-	4.00	70.00	22.00	-	-	1.017.02	2.40	45.40	-	22.00	21.00	167.00	4.00	65.00	-	21.00	56.00	
2	Minh Kim	-	166.00	-	5.00	4.00	-	-	6.00	9.00	32.00	3.00	2.00	2.00	2.00	4.00	3.00	4.00	-	-	-	3.00	18.00	30.00	5.00	3.00	-	6.00	9.00	-	-	164.77	-	19.60	3.00	4.00	17.00	24.00	-	6.00	-	5.00	4.00	
3	Quý Cáp	-	571.00	-	15.00	14.00	-	-	20.00	3.00	61.00	3.00	2.00	-	2.00	4.00	1.00	3.00	-	-	3.00	-	38.00	38.00	11.00	-	2.00	20.00	10.00	-	-	565.32	-	8.00	1.00	3.00	-	60.00	2.00	19.00	-	15.00	14.00	
4	Quý Cáp 2	64.00	258.00	1.00	5.00	21.00	-	-	6.00	6.00	42.00	2.00	1.00	2.00	2.00	4.00	1.00	10.00	-	-	-	2.00	33.00	40.00	7.00	-	-	17.00	13.00	-	63.18	255.86	-	26.40	1.00	10.00	14.00	64.00	-	17.00	1.00	5.00	21.00	
5	Quý Cáp 3	615.00	473.00	20.00	13.00	22.00	-	12.00	6.00	4.00	67.00	3.00	2.00	6.00	4.00	8.00	5.00	6.00	-	-	-	-	27.00	33.00	8.00	-	27.00	21.00	14.00	2.00	608.93	468.56	-	28.50	5.00	6.00	6.00	81.00	27.00	26.00	19.00	13.00	22.00	
6	Danh Mệc 2	-	1.147.00	-	46.00	32.00	8.00	-	21.00	40.00	102.00	3.00	3.00	-	2.00	4.00	4.00	2.00	-	-	-	-	5.00	-	-	-	-	60.00	3.00	1.00	-	1.135.85	-	18.80	4.00	2.00	43.00	80.00	-	60.00	-	42.00	32.00	
7	Danh Mệc 2TC	-	978.00	-	20.00	30.00	7.00	-	21.00	11.00	16.00	4.50	3.00	-	2.00	4.00	7.00	12.00	-	-	-	-	24.00	11.00	1.00	-	-	42.00	12.00	-	-	968.53	-	59.40	7.00	12.00	64.00	12.00	-	42.00	-	20.00	36.00	
8	KDC Đại Phúc 2	-	954.00	-	32.00	28.00	-	-	20.00	38.00	102.00	-	-	-	-	-	11.00	7.00	5.00	15.00	-	-	5.00	-	-	20.00	-	51.00	14.00	2.00	-	944.65	-	57.00	11.00	7.00	76.00	80.00	-	51.00	-	27.00	28.00	
9	KDC Đại Phúc 3	-	1.066.00	-	29.00	37.00	-	-	20.00	25.00	105.00	-	-	-	-	-	9.00	12.00	5.00	15.00	-	-	9.00	-	1.00	20.00	-	66.00	18.00	2.00	-	1.055.51	-	72.90	9.00	12.00	78.00	82.00	-	66.00	-	29.00	37.00	

BẢNG KÊ TỪNG PHẦN KHỐI LƯỢNG XÂY LẮP, VẬT TƯ THIẾT BỊ

CÔNG TRÌNH: SCL TSCĐ lưới hạ thế, dây mắc điện và phụ kiện Công ty Điện lực Gia Định năm 2026 khu vực 9 trạm Hòa Bình, Minh Kim, Quý Cáp, Quý Cáp 2, Quý Cáp 3, Danh Mộc 2, Danh Mộc 2TC, KDC Đại Phúc 2, KDC Đại Phúc 3 thuộc các phường Bình Lợi Trung, Bình Thạnh

I. PHẦN I: LẮP ĐẶT

A. BẢNG KÊ KHỐI LƯỢNG TỪNG PHẦN

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VTTB	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG TỌNG				GHI CHÚ
			THAY	SỬ DỤNG LẠI	THAY	SỬ DỤNG LẠI	
	PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ THẾ NỘI:						
	A. THIẾT BỊ						
	<i>Thay hộp phân phối đầu trụ loại 6 cực</i>	Bộ	41.00				
1	hộp domino đầu trụ 6 cực	Bộ	1.00		41.00		
	<i>Thay hộp phân phối đầu trụ loại 9 cực</i>	Bộ	78.00				
1	hộp domino đầu trụ 9 cực	Bộ	1.00		78.00		
	B. VẬT TƯ						
	<i>Thay cáp xoắn treo hạ thế 4x70mm²</i>	Km	0.68				
1	Cáp xoắn treo hạ thế 4x70mm ² (lõi nhôm)	Mét	1000.00		679.00		
	<i>Thay cáp xoắn treo hạ thế 4x95mm²</i>	Km	6.64				
1	Cáp xoắn treo hạ thế 4x95mm ² (lõi nhôm)	Mét	1000.00		6640.00		
	<i>Thay phụ kiện hộp phân phối đầu trụ loại 6 cực</i>	Bộ	41.00				
1	Cáp đồng bọc hạ thế 25mm ²	Mét	4.00		164.00		
2	Nối IPC 95-35	Cái	5.00		205.00		
3	boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	1.00		41.00		
	<i>Thay phụ kiện hộp phân phối đầu trụ loại 9 cực</i>	Bộ	78.00				
1	Cáp đồng bọc hạ thế 25mm ²	Mét	4.00		312.00		
2	Nối IPC 95-35	Cái	5.00		390.00		
3	boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	1.00		78.00		
	<i>Thay hộp bảo vệ CB</i>	Cái	3.00				
1	Hộp bảo vệ CB 3P 250A (Composite 623*230*184)	Cái	1.00		3.00		
	<i>Thay cò cáp duplex cho dây mắc điện</i>	Mét	220.00				
1	Cáp Duplex 2x10mm ² (lõi đồng)	Mét	1.00		220.00		
	<i>Thay nối bọc CD 95-35/ CU-AL</i>	Cái	146.00				
1	Nối IPC 95-35	Cái	1.00		146.00		
	<i>Thay nối bọc CD 95-95/ CU-AL</i>	Cái	653.00				
1	Nối IPC 95-95	Cái	1.00		653.00		
	<i>Thay kẹp ngừng cáp ABC</i>	Cái	254.00				
1	kẹp ngừng cáp abc	Cái	1.00		254.00		
	<i>Thay kẹp treo cáp ABC 4*70</i>	Cái	21.00				
1	kẹp treo cáp abc 4*70mm ²	Cái	1.00		21.00		
	<i>Thay kẹp treo cáp ABC 4*95</i>	Cái	180.00				
1	kẹp treo cáp abc 4*95mm ²	Cái	1.00		180.00		
	<i>Thay ống nối cáp 95-95mm²</i>	Cái	15.00				
1	ống nối cáp abc 95-95mm ² bọc cđ	Cái	1.00		15.00		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VTB	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG TP	KHỐI LƯỢNG TỔNG		GHI CHÚ
				SỬ DỤNG LẠI	SỬ DỤNG LẠI	
	Thay cosse ép cu 50	Cái	10.00			
1	cosse ép cu 50mm2	Cái	1.00		10.00	
	Thay cosse ép cu 95	Cái	30.00			
1	cosse ép cu 95mm2	Cái	1.00		30.00	
	Thay cosse ép cu-al 70	Cái	12.00			
1	cosse ép cu al 70mm2	Cái	1.00		12.00	
	Thay cosse ép cu-al 95	Cái	130.00			
1	cosse ép cu-al 95mm2	Cái	1.00		130.00	
	Thay ống nhựa pvc đk 114mm	Cái	21.50			
1	ống nhựa pvc đk 114mm	Mét	1.00		21.50	
	Thay Kẹp nối ép rẽ dạng h (120-240/120-240mm²)	Cái	10.00			
1	keo nối ép rẽ dạng h (150-240/150-240)	Cái	1.00		10.00	
	Thay bulong xoắn 12*250	Cái	52.00			
1	boulon xoắn 12*250	Cái	1.00		52.00	
	Thay bulong móc ABC 16*250	Cái	353.00			
1	Boulon móc cáp ABC 16*250.	Cái	1.00		353.00	
	Thay bulong móc ABC 16*300	Cái	33.00			
1	boulon móc cáp abc 16*300	Cái	1.00		33.00	
	Thay tiếp địa hạ thế	Bộ	7.00			
1	cọc + kẹp tiếp địa đk 16*2400	Bộ	1.00		7.00	
2	khóa đai	Bộ	2.00		14.00	
3	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	2.40		16.80	
4	ống nhựa pvc đk 21mm	Mét	4.00		28.00	
5	thép tròn đk6mm	Kg	1.78		12.46	
6	Cáp đồng trần 25mm2	Kg	0.23		1.58	
7	Nối IPC 95-35	Cái	1.00		7.00	
8	keo nối ép rẽ dạng h (25-50/25-50)	Cái	2.00		14.00	
	VẬT LIỆU KHÁC	TP	1.00			
1	co pvc đk 114	Cái	15.00		15.00	
2	Khóa đai	Bộ	16.00		16.00	
3	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	32.00		32.00	
4	đồng bản 40*6.	Kg	5.00		5.00	
5	móc treo dây mắc điện	Cái	230.00		230.00	
6	boulon thép mạ có đai ốc 10*50	Cái	43.00		43.00	
7	băng keo hạ thế	Cuộn	115.00		115.00	
8	hóa chất phá sét rp7	Bình	9.00		9.00	Mỗi trạm cấp 9 bình RP7 để mở các hộp domino cũ rỉ sét boulon và nối bọc cách điện.

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG XÂY LẮP, VẬT TƯ THIẾT BỊ

CÔNG TRÌNH: SCL TSCĐ lưới hạ thế, dây mắc điện và phụ kiện Công ty Điện lực Gia Định năm 2026 khu vực 9 trạm Hòa Bình, Minh Kim, Quý Cáp, Quý Cáp 2, Quý Cáp 3, Danh Mộc 2, Danh Mộc 2TC, KDC Đại Phúc 2, KDC Đại Phúc 3 thuộc các phường Bình Lợi Trung, Bình Thạnh

I. PHẦN I: LẮP ĐẶT

II. BẢNG KÊ KHỐI LƯỢNG TỔNG HỢP:

STT	DANH PHÁP	TÊN VÀ QUY CÁCH VTTTB	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG		GHI CHÚ
				THAY	SỬ DỤNG LẠI	
		A. THIẾT BỊ				
1	3.60.05.006.000.00.000	hộp domino đầu trụ 6 cực	Bộ	41.00		
2	3.60.05.009.000.00.000	hộp domino đầu trụ 9 cực	Bộ	78.00		
		B. VẬT TƯ				
1	3.70.75.001.000.00.000	băng keo hạ thế	Cuộn	115.00		
2	4.74.16.251.000.00.000	Boulon móc cáp ABC 16*250.	Cái	353.00		
3	4.74.16.300.000.00.000	boulon móc cáp abc 16*300	Cái	33.00		
4	4.35.10.050.000.00.000	boulon thép mạ có đai ốc 10*50	Cái	43.00		
5	4.35.16.250.000.00.000	boulon thép mạ có đai ốc 16*250	Cái	119.00		
6	4.74.16.250.000.00.000	boulon xoắn 12*250	Cái	52.00		
7	3.15.42.025.000.00.000	Cáp đồng bọc hạ thế 25mm ²	Mét	476.00		
8	3.15.25.025.000.00.000	Cáp đồng trần 25mm ²	Kg	1.58		
9	3.15.58.210.000.00.000	Cáp Duplex 2x10mm ² (lõi đồng)	Mét	220.00		
10	3.15.74.470.000.00.000	Cáp xoắn treo hạ thế 4x70mm ² (lõi nhôm)	Mét	679.00		
11	3.15.74.495.000.00.000	Cáp xoắn treo hạ thế 4x95mm ² (lõi nhôm)	Mét	6,640.00		
12	4.90.53.114.000.00.000	co pvc đk 114	Cái	15.00		
13	3.20.74.224.000.00.000	cọc + kẹp tiếp địa đk 16*2400	Bộ	7.00		
14	3.20.80.050.000.00.000	cosse ép cu 50mm ²	Cái	10.00		
15	3.20.80.095.000.00.000	cosse ép cu 95mm ²	Cái	30.00		
16	3.20.80.830.000.00.000	cosse ép cu al 70mm ²	Cái	12.00		
17	3.20.80.415.000.00.000	cosse ép cu-al 95mm ²	Cái	130.00		
18	3.20.94.757.000.00.000	đai thép không rỉ 20*0,7mm	Mét	48.80		
19	2.55.31.406.000.00.000	Đồng bản 40*6.	Kg	5.00		
20	1.71.87.001.000.00.000	hóa chất phá sét rp7	Bình	9.00		
21	3.38.97.251.000.00.000	Hộp bảo vệ CB 3P 250A (Composite 623*230*184)	Cái	3.00		
22	3.20.54.595.000.00.000	kẹp ngừng cáp abc	Cái	254.00		
23	3.20.05.653.000.00.000	kẹp nối ép rẽ dạng h (150-240/150-240)	Cái	10.00		
24	3.20.05.631.000.00.000	kẹp nối ép rẽ dạng h (25-50/25-50)	Cái	14.00		
25	3.20.22.917.000.00.000	kẹp treo cáp abc 4*70mm ²	Cái	21.00		
26	3.20.22.919.000.00.000	kẹp treo cáp abc 4*95mm ²	Cái	180.00		
27	3.20.60.199.000.00.000	khóa đai	Bộ	30.00		
28	3.20.22.982.000.00.000	móc treo dây mắc điện	Cái	230.00		

STT	DANH PHÁP	TÊN VÀ QUY CÁCH VTTTB	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG		GHI CHÚ
				THAY	SỬ DỤNG LẠI	
29	3.20.31.535.000.00.000	Nối IPC 95-35	Cái	748.00		
30	3.20.31.595.000.00.000	Nối IPC 95-95	Cái	653.00		
31	4.90.21.114.000.00.000	ống nhựa pvc đk 114mm	Mét	21.50		
32	4.90.21.021.000.00.000	ống nhựa pvc đk 21mm	Mét	28.00		

BẢNG TỔNG HỢP DÂY THU HỒI

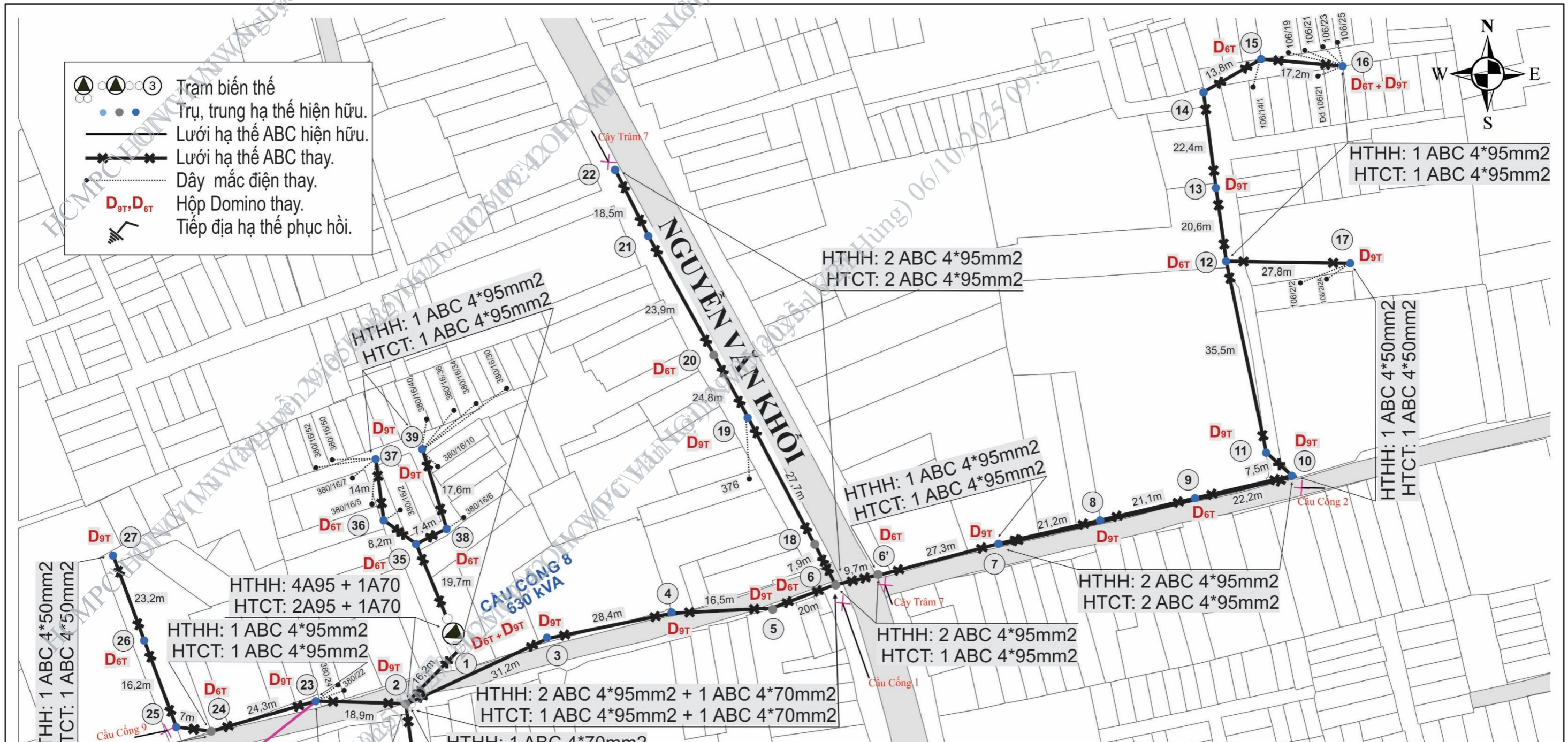
CÔNG TRÌNH: SCL TSCĐ lưới hạ thế, dây mắc điện và phụ kiện Công ty Điện lực Gia Định năm 2026 khu vực 9 trạm Hòa Bình, Minh Kim, Quý Cáp, Quý Cáp 2, Quý Cáp 3, Danh Mộc 2, Danh Mộc 2TC, KDC Đại Phúc 2, KDC Đại Phúc 3 thuộc các phường Bình Lợi Trung, Bình Thạnh

STT	TÊN TRẠM	VẬT TƯ												GHI CHÚ	
		THIẾT BỊ				VẬT TƯ									
		ABC 70	ABC 95	cáp đồng bọc 10mm2	cáp đồng bọc 50mm2	DOMINO CŨ		Nối IPC 95-35	Nối IPC 95-95	boulon móc cáp abc 16*300	Boulon móc cáp ABC 16*250.	kẹp treo cáp abc 4*70mm2	kẹp treo cáp abc 4*95mm2		kẹp ngừng cáp abc
6 cực	9 cực														
TC:		672.1	6,576.1	2.4	336.0	41.0	78.0	319.0	650.0	33.0	352.0	20.0	177.0	250.0	
1	Hòa Bình	-	1,017.02	2.40	45.40	-	22.00	21.00	167.00	4.00	65.00	-	21.00	56.00	
2	Minh Kim	-	164.77	-	19.60	3.00	4.00	17.00	24.00	-	6.00	-	5.00	4.00	
3	Quý Cáp	-	565.32	-	8.00	1.00	3.00	-	60.00	2.00	19.00	-	15.00	14.00	
4	Quý Cáp 2	63.18	255.86	-	26.40	1.00	10.00	14.00	64.00	-	17.00	1.00	5.00	21.00	
5	Quý Cáp 3	608.93	468.56	-	28.50	5.00	6.00	6.00	81.00	27.00	26.00	19.00	13.00	22.00	
6	Danh Mộc 2	-	1,135.85	-	18.80	4.00	2.00	43.00	80.00	-	60.00	-	42.00	32.00	
7	Danh Mộc 2TC	-	968.53	-	59.40	7.00	12.00	64.00	12.00	-	42.00	-	20.00	36.00	
8	KDC Đại Phúc 2	-	944.65	-	57.00	11.00	7.00	76.00	80.00	-	51.00	-	27.00	28.00	
9	KDC Đại Phúc 3	-	1,055.51	-	72.90	9.00	12.00	78.00	82.00	-	66.00	-	29.00	37.00	

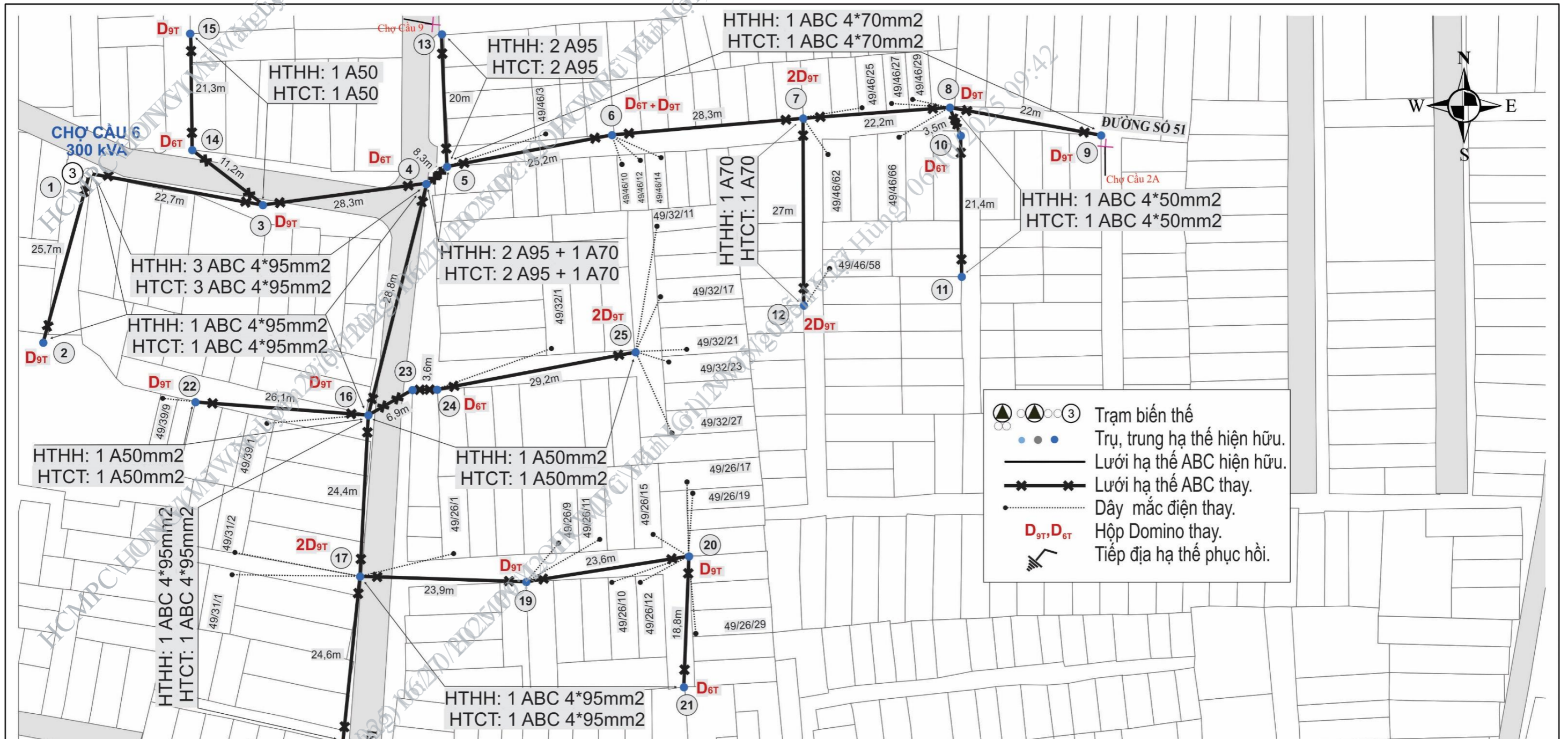
BẢNG KÊ KHỐI LƯỢNG THÁO DỖ THU HỒI

CÔNG TRÌNH: SCL TSCĐ lưới hạ thế, dây mắc điện và phụ kiện Công ty Điện lực Gia Định năm 2026 khu vực 9 trạm Hòa Bình, Minh Kim, Quý Cáp, Quý Cáp 2, Quý Cáp 3, Danh Mộc 2, Danh Mộc 2TC, KDC Đại Phúc 2, KDC Đại Phúc 3 thuộc các phường Bình Lợi Trung, Bình

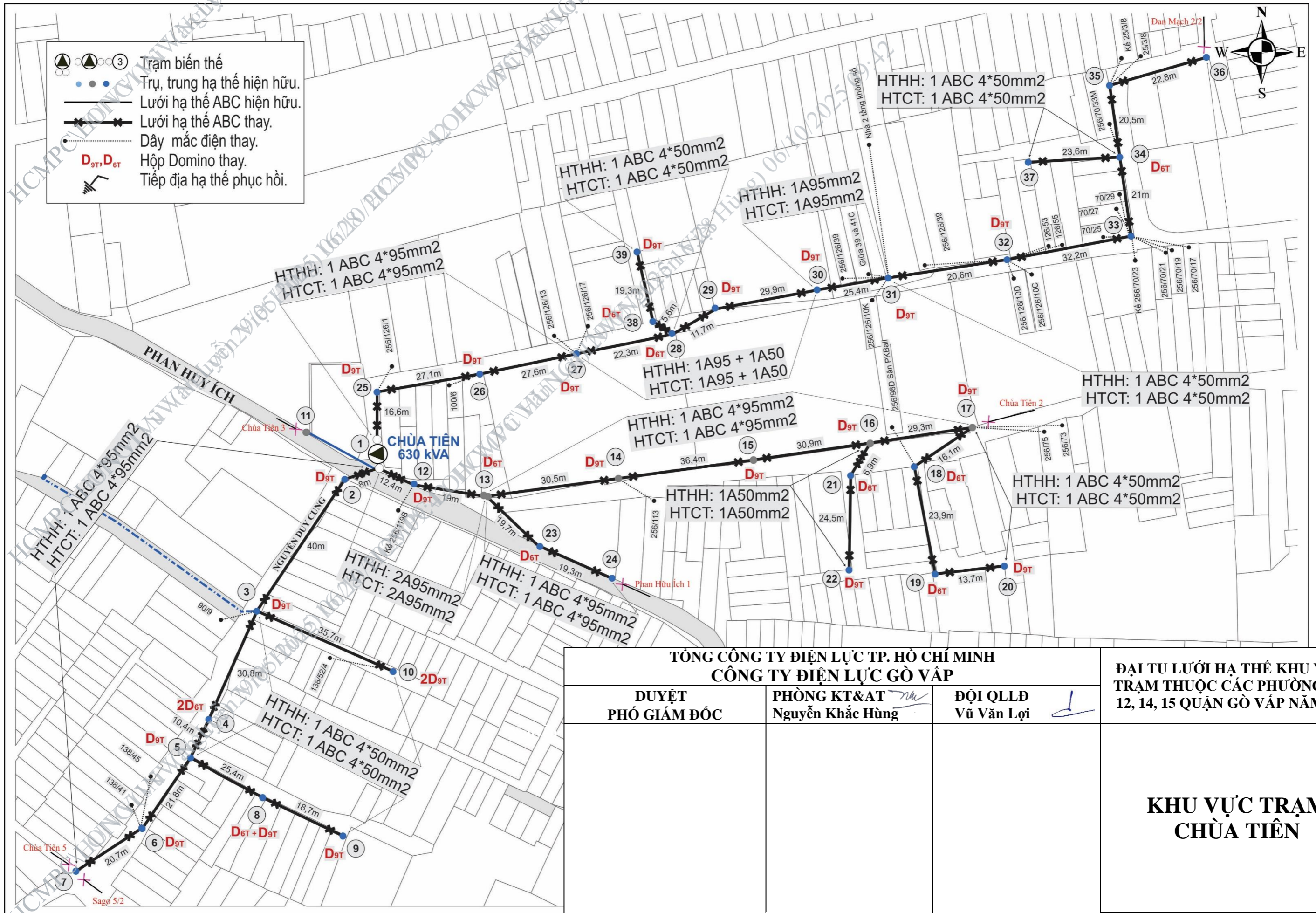
STT	DANH PHÁP	TÊN VÀ QUY CÁCH VTTB	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG		GHI CHÚ
				THU HỒI	THÁO DỖ	
		<i>1/ Thiết bị:</i>				
1	3.60.05.006.000.00.BXX	hộp domino đầu trụ 6 cực	Bộ	41.00		
2	3.60.05.009.000.00.BXX	hộp domino đầu trụ 9 cực	Bộ	78.00		
		<i>2/ Vật tư:</i>				
3	3.15.74.470.000.00.BXX	Cáp xoắn treo hạ thế 4x70mm ² (lõi nhôm)	Mét	672.11		
4	3.15.74.495.000.00.BXX	Cáp xoắn treo hạ thế 4x95mm ² (lõi nhôm)	Mét	6,576.08		
5	3.15.42.100.000.00.BXX	Cáp đồng bọc 10mm ²	Mét	2.40		
6	3.15.42.050.000.00.BXX	Cáp đồng bọc hạ thế 50mm ²	Mét	336.00		
7	3.20.31.535.000.00.BXX	Nối IPC 95-35	Cái	319.00		
8	3.20.31.595.000.00.BXX	Nối IPC 95-95	Cái	650.00		
9	4.74.16.300.000.00.BXX	boulon móc cáp abc 16*300	Cái	33.00		
10	4.74.16.251.000.00.BXX	Boulon móc cáp ABC 16*250.	Cái	352.00		
11	3.20.22.917.000.00.BXX	keo treo cáp abc 4*70mm ²	Cái	20.00		
12	3.20.22.919.000.00.BXX	keo treo cáp abc 4*95mm ²	Cái	177.00		
13	3.20.54.595.000.00.BXX	keo ngừng cáp abc	Cái	250.00		



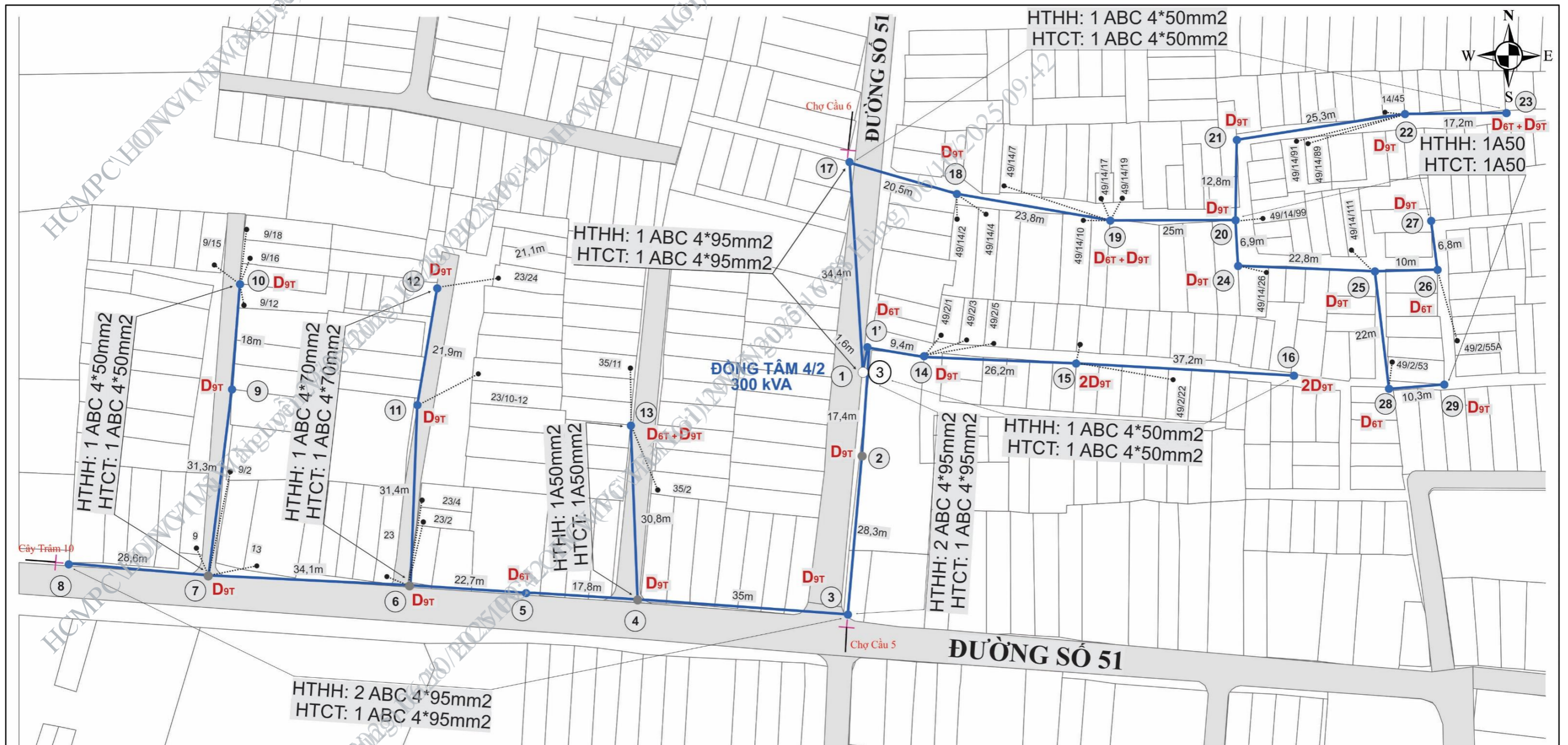
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP. HỒ CHÍ MINH			ĐẠI TU LƯỚI HẠ THỂ KHU VỰC 7 TRẠM THUỘC CÁC PHƯỜNG 9, 11, 12, 14, 15 QUẬN GÒ VẤP NĂM 2026		
CÔNG TY ĐIỆN LỰC GÒ VẤP					
DUYỆT PHÓ GIÁM ĐỐC	PHÒNG KT&AT Nguyễn Khắc Hùng	ĐỘI QLLĐ Vũ Văn Lợi	KHU VỰC TRẠM CẦU CỐNG 8		
Nguyễn Minh Tâm	Mai Đức Nam	Nguyễn Đức Duy			
TỈ LỆ: ĐÃ GHI	B.V.T.C 22/05/2025	ĐN 03 1/11			



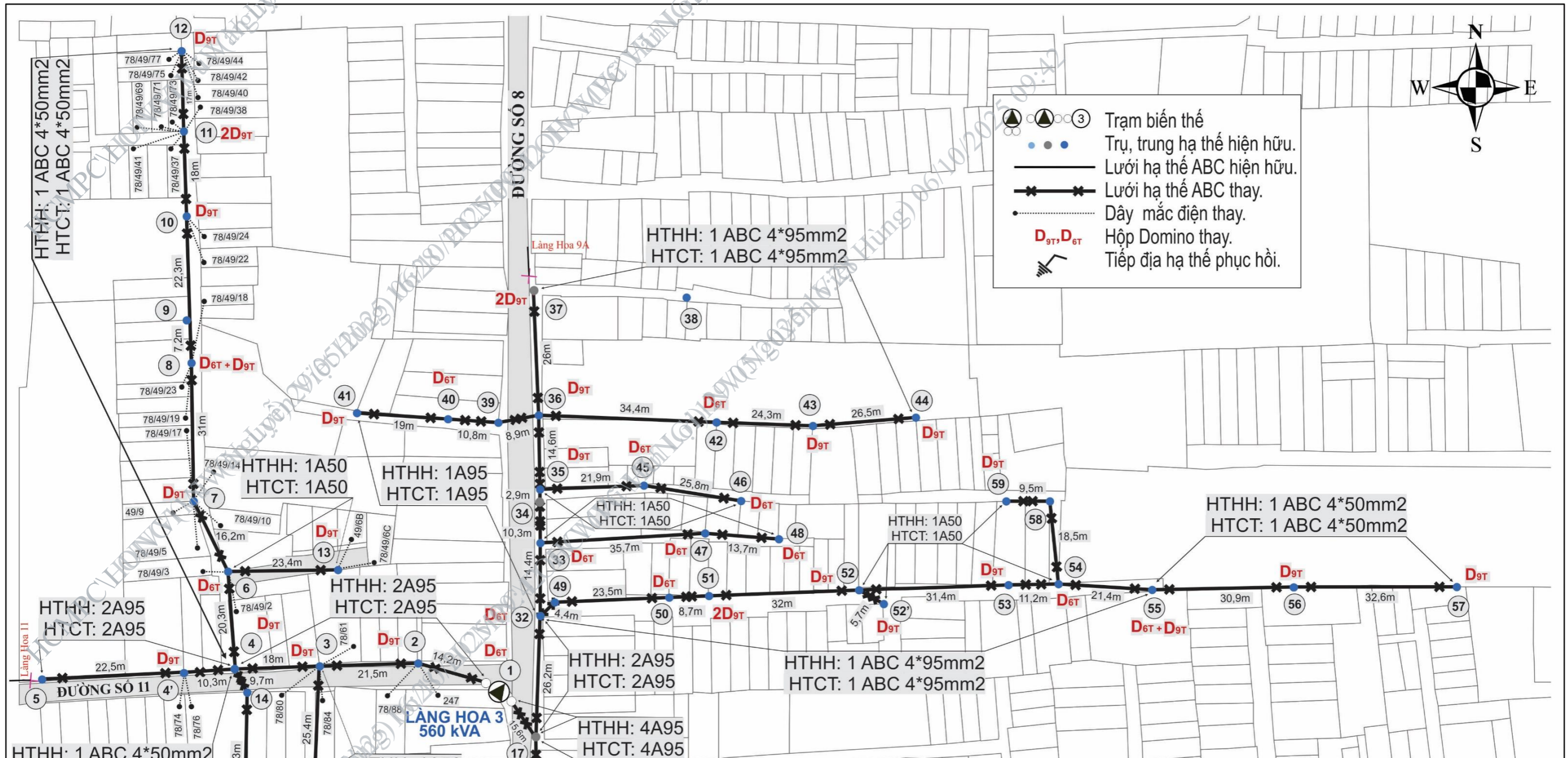
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP. HỒ CHÍ MINH			ĐẠI TU LƯỚI HẠ THỂ KHU VỰC 7
CÔNG TY ĐIỆN LỰC GÒ VẤP			
DUYỆT PHÓ GIÁM ĐỐC	PHÒNG KT&AT Nguyễn Khắc Hùng	ĐỘI QLLĐ Vũ Văn Lợi	KHU VỰC TRẠM CHỢ CẦU 6
Nguyễn Minh Tâm	Mai Đức Nam	Nguyễn Đức Duy	
TỈ LỆ:	B.V.T.C	ĐN 03	
ĐÃ GHI	22/05/2025	2/11	



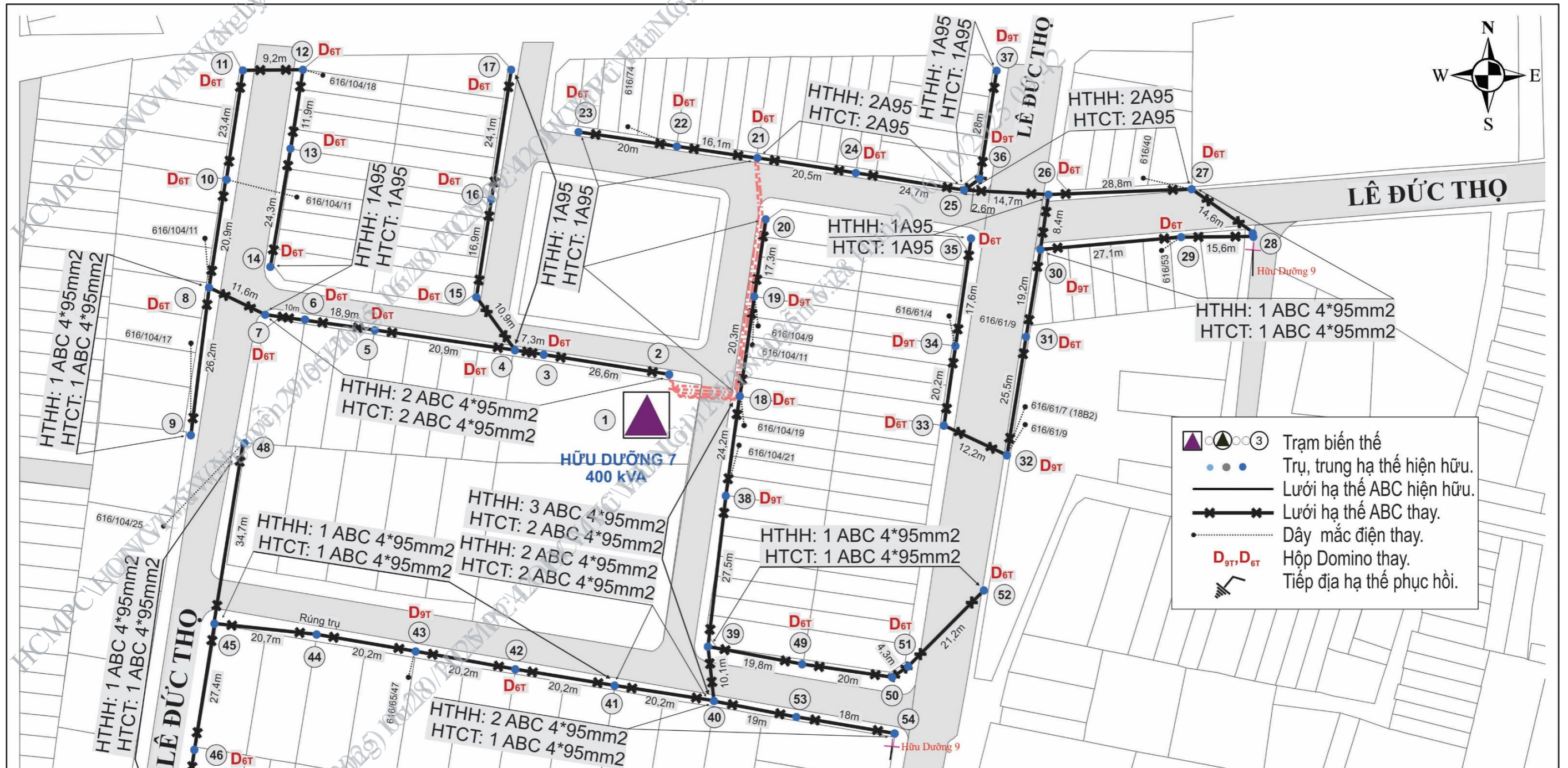
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP. HỒ CHÍ MINH			ĐẠI TU LƯỚI HẠ THỂ KHU VỰC 7 TRẠM THUỘC CÁC PHƯỜNG 9, 11, 12, 14, 15 QUẬN GÒ VẤP NĂM 2026		
CÔNG TY ĐIỆN LỰC GÒ VẤP					
DUYỆT PHÓ GIÁM ĐỐC	PHÒNG KT&AT Nguyễn Khắc Hùng	ĐỘI QLLĐ Vũ Văn Lợi	KHU VỰC TRẠM CHÙA TIÊN		
Nguyễn Minh Tâm	Mai Đức Nam	Nguyễn Đức Duy			
TỈ LỆ:		B.V.T.C	ĐN 03		
ĐÃ GHI		22/05/2025	3/11		



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP. HỒ CHÍ MINH			ĐẠI TU LƯỚI HẠ THỂ KHU VỰC 7 TRẠM THUỘC CÁC PHƯỜNG 9, 11, 12, 14, 15 QUẬN GÒ VẤP NĂM 2026		
CÔNG TY ĐIỆN LỰC GÒ VẤP					
DUYỆT PHÓ GIÁM ĐỐC	PHÒNG KT&AT Nguyễn Khắc Hùng	ĐỘI QLLĐ Vũ Văn Lợi	KHU VỰC TRẠM ĐÔNG TÂM 4/2		
Nguyễn Minh Tâm	Mai Đức Nam	Nguyễn Đức Duy			
TỈ LỆ: ĐÃ GHI	B.V.T.C 23/05/2025	ĐN 03 4/11			

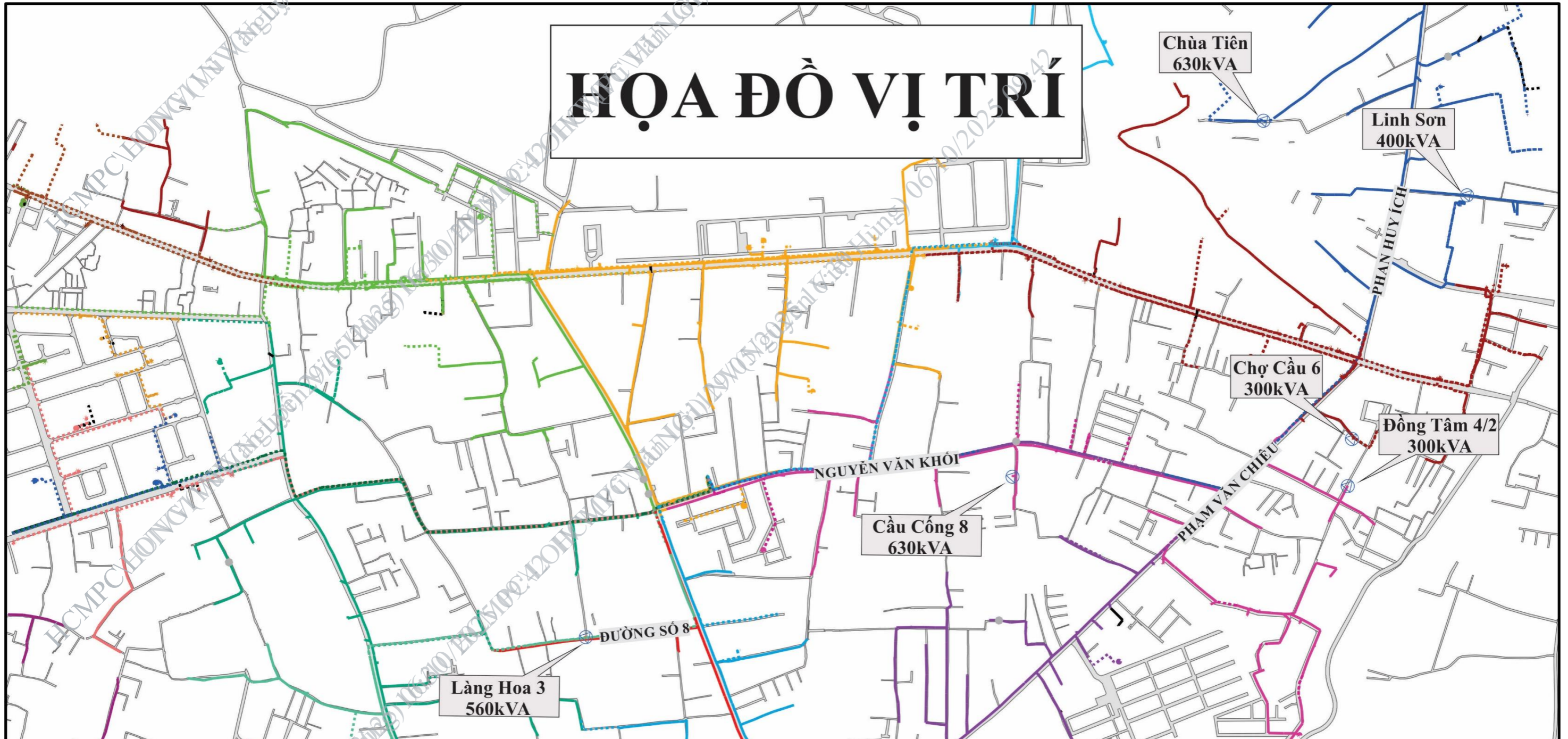


TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP. HỒ CHÍ MINH			ĐẠI TU LƯỚI HẠ THỂ KHU VỰC 7 TRẠM THUỘC CÁC PHƯỜNG 9, 11, 12, 14, 15 QUẬN GÒ VẤP NĂM 2026		
CÔNG TY ĐIỆN LỰC GÒ VẤP					
DUYỆT PHÓ GIÁM ĐỐC	PHÒNG KT&AT Nguyễn Khắc Hùng	ĐỘI QLLĐ Vũ Văn Lợi	KHU VỰC TRẠM LÀNG HOA 3		
Nguyễn Minh Tâm	Mai Đức Nam	Nguyễn Đức Duy			
TỈ LỆ:	B.V.T.C	ĐN 03			
ĐẢ GHI	23/05/2025	5/11			

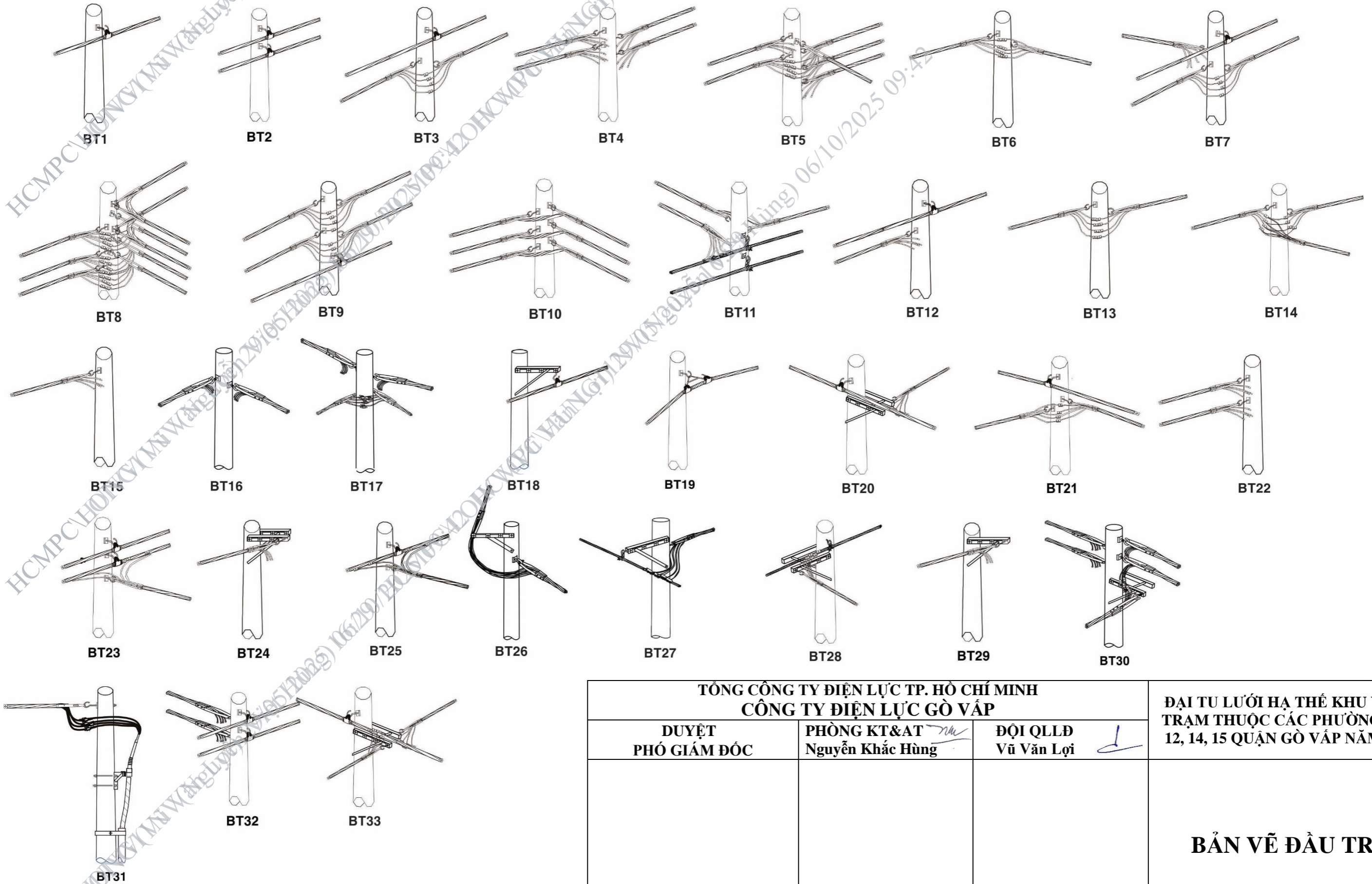


TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP. HỒ CHÍ MINH			ĐẠI TU LƯỚI HẠ THẾ KHU VỰC 7 TRẠM THUỘC CÁC PHƯỜNG 9, 11, 12, 14, 15 QUẬN GÒ VẤP NĂM 2026		
CÔNG TY ĐIỆN LỰC GÒ VẤP					
DUYỆT PHÓ GIÁM ĐỐC	PHÒNG KT&AT Nguyễn Khắc Hùng	ĐỘI QLLĐ Vũ Văn Lợi	KHU VỰC TRẠM HỮU DƯỠNG 7		
Nguyễn Minh Tâm	Mai Đức Nam	Nguyễn Đức Duy			
TỈ LỆ:	B.V.T.C	ĐN 03			
ĐẢ GHI	23/05/2025	6/11			

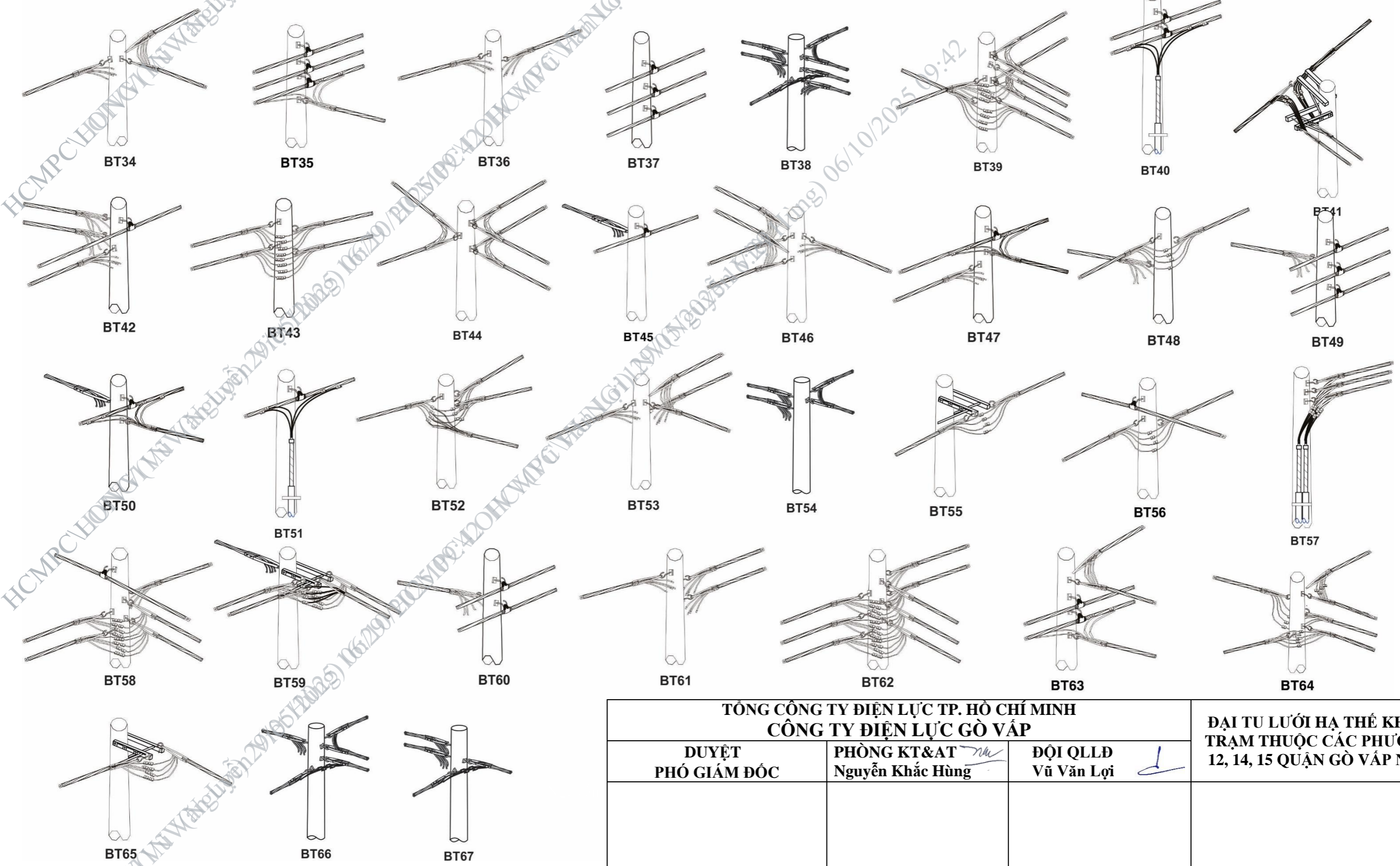
HỌA ĐỒ VỊ TRÍ



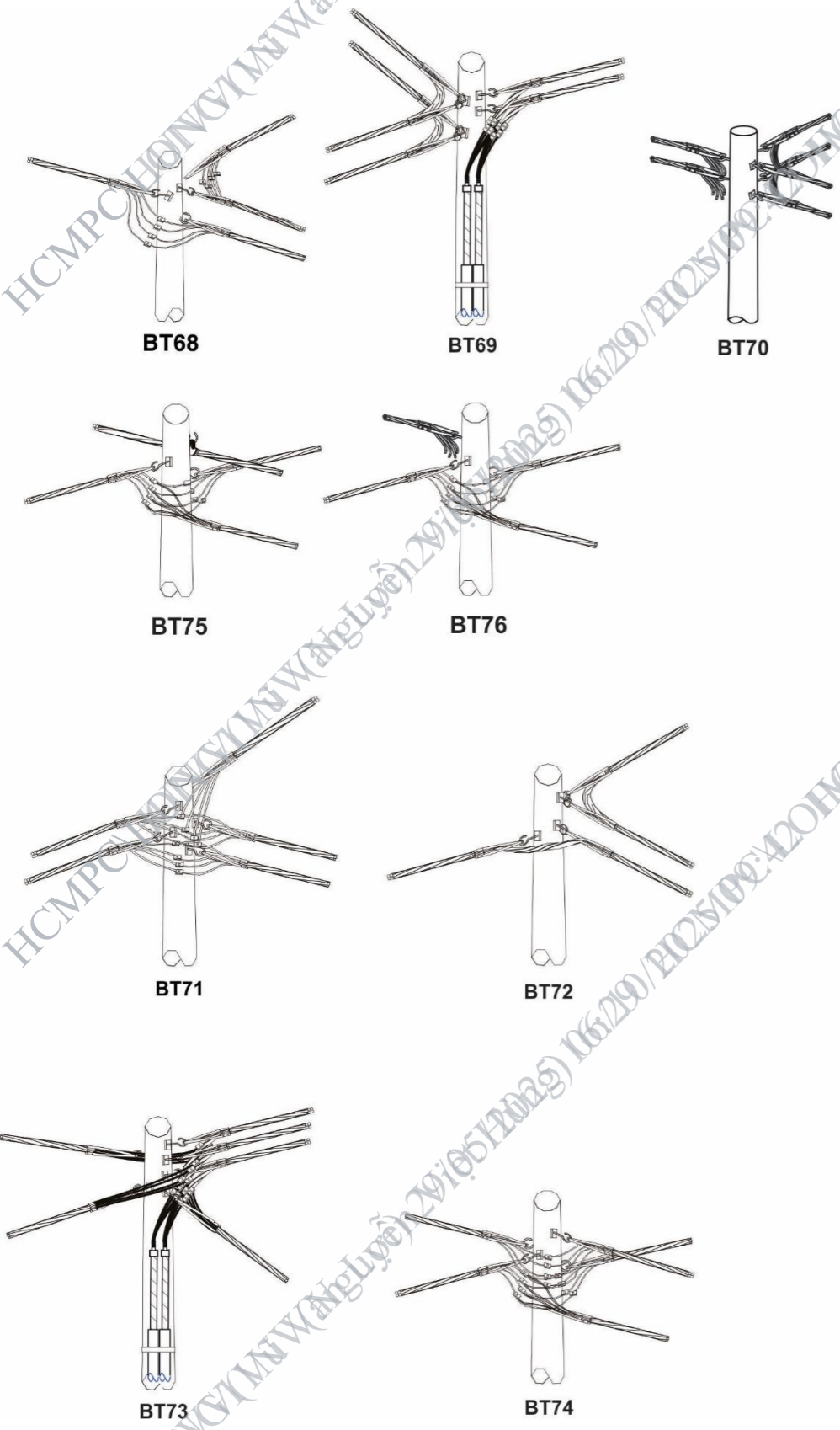
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP. HỒ CHÍ MINH			ĐẠI TU LƯỚI HẠ THỂ KHU VỰC 7 TRẠM THUỘC CÁC PHƯỜNG 9, 11, 12, 14, 15 QUẬN GÒ VẤP NĂM 2026
CÔNG TY ĐIỆN LỰC GÒ VẤP			
DUYỆT PHÓ GIÁM ĐỐC	PHÒNG KT&AT Nguyễn Khắc Hùng	ĐỘI QLLD Vũ Văn Lợi	HỌA ĐỒ VỊ TRÍ
Nguyễn Minh Tâm	Mai Đức Nam	Nguyễn Đức Duy	
TỈ LỆ: ĐÃ GHI	B.V.T.C 26/05/2025	ĐN 03 8/11	



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP. HỒ CHÍ MINH CÔNG TY ĐIỆN LỰC GÒ VẤP			ĐẠI TU LƯỚI HẠ THỂ KHU VỰC 7 TRẠM THUỘC CÁC PHƯỜNG 9, 11, 12, 14, 15 QUẬN GÒ VẤP NĂM 2026		
DUYỆT PHÓ GIÁM ĐỐC	PHÒNG KT&AT Nguyễn Khắc Hùng	ĐỘI QLLD Vũ Văn Lợi	BẢN VẼ ĐẦU TRỤ		
Nguyễn Minh Tâm	Mai Đức Nam	Nguyễn Đức Duy			
		TỈ LỆ:	B.V.T.C	ĐN 03	
		ĐÃ GHI	26/05/2025	9/11	



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP. HỒ CHÍ MINH			ĐẠI TU LƯỚI HẠ THỂ KHU VỰC 7		
CÔNG TY ĐIỆN LỰC GÒ VẤP					
DUYỆT	PHÒNG KT&AT	ĐỘI QLLD	12, 14, 15 QUẬN GÒ VẤP NĂM 2026		
PHÓ GIÁM ĐỐC	Nguyễn Khắc Hùng	Vũ Văn Lợi	BẢN VẼ ĐẦU TRỤ		
Nguyễn Minh Tâm	Mai Đức Nam	Nguyễn Đức Duy	TỈ LỆ:	B.V.T.C	ĐN 03
			ĐÃ GHI	27/05/2025	10/11



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP. HỒ CHÍ MINH			ĐẠI TU LƯỚI HẠ THỂ KHU VỰC 7		
CÔNG TY ĐIỆN LỰC GÒ VẤP					
DUYỆT PHÓ GIÁM ĐỐC	PHÒNG KT&AT Nguyễn Khắc Hùng	ĐỘI QLLĐ Vũ Văn Lợi	BẢN VẼ ĐẦU TRỤ VẬT TƯ THIẾT BỊ		
Nguyễn Minh Tâm	Mai Đức Nam	Nguyễn Đức Duy			
		TỈ LỆ:	B.V.T.C	ĐN 03	
		ĐÃ GHI	27/05/2025	11/11	